



Thành viên
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ



FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION For Freedom.

Việt Nam

KỶ YẾU HỘI THẢO

**CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI VÀ
ĐẦU TƯ NHẪM PHÁT HUY LỢI THẾ SO SÁNH
CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC**



Yên Bái, 2020

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO

Thời gian	Chương trình
07:30 - 08:00	Đăng kí đại biểu
08:00 - 08:30	<p>Giới thiệu chương trình và phát biểu khai mạc</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Phát biểu khai mạc của đại diện UBND tỉnh Yên Bái</i> - <i>Phát biểu chào mừng của lãnh đạo Đại học Quốc gia Hà nội</i> - <i>Phát biểu của đại diện quỹ FNF</i> - <i>Giới thiệu 03 đồng chí chủ trì các phiên trình bày và thảo luận gồm:</i> <ul style="list-style-type: none"> + Lãnh đạo tỉnh Yên Bái + PGS.TS Nguyễn Hồng Sơn - Phó trưởng Ban kinh tế Trung ương + TS. Đặng Xuân Thanh - Phó chủ tịch Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam
8:30	Bắt đầu 02 phiên kết hợp trình bày và thảo luận. Trong đó, mỗi tham luận có thời gian trình bày 20 phút, còn lại là thời gian thảo luận
08:30 - 9:55	<p><u>Phiên 1: Hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh và thu hút đầu tư các tỉnh miền núi phía bắc</u></p> <p>(1) <u>Trình bày 02 tham luận: (40 phút)</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bà Nguyễn Minh Thảo, Trưởng Ban Môi trường Kinh doanh và Năng lực cạnh tranh, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) <i>“Nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh: Thực tiễn thực thi ở địa phương và kiến nghị”</i> - TS. Nguyễn Đình Cung, Nguyên viện trưởng Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương <i>“Cải thiện thực chất môi trường đầu tư thúc đẩy phát triển doanh nghiệp”</i> <p>(2) <u>Thảo luận phiên 1: 45 phút</u></p>
9:55 - 10:15	Giải lao (Tea break)
10:15 - 11:40	<p><u>Phiên 2: Phát huy lợi thế so sánh và kết nối phát triển kinh tế các địa phương miền núi phía Bắc</u></p> <p>(1) <u>Trình bày 02 tham luận: (40 phút)</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - TS. Nguyễn Quốc Việt (Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Kinh tế và chính sách VEPR) <i>“Phân bổ hiệu quả các nguồn lực nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh và kết nối vùng của các tỉnh miền núi phía Bắc”</i> - PGS.TS. Nguyễn Anh Thu (Viện trưởng Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách VEPR) <i>“Tạo thuận lợi thương mại và đầu tư qua biên giới nhằm kết nối phát triển kinh tế các tỉnh miền núi phía Bắc”</i> <p>(2) <u>Thảo luận phiên 2: 45 phút</u></p>
11:40 - 11h50	Bế mạc hội thảo
12:00	Ăn trưa

BÀI PHÁT BIỂU CỦA PGS.TS. PHẠM BẢO SƠN **Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội**

Đầu tiên, cho phép tôi thay mặt Đại học Quốc gia Hà Nội trân trọng chào mừng các quý vị đại biểu, các nhà khoa học và các nhà báo đã đến tham dự Hội thảo “ Cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi thương mại và đầu tư nhằm phát huy lợi thế so sánh các tỉnh miền núi phía Bắc”, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - ĐHQG Hà nội, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, và Quỹ Friedrich Naumann Foundation (FNF) đồng tổ chức.

Đại học Quốc gia Hà Nội là một tổ chức khoa học công nghệ - giáo dục và đào tạo hàng đầu tại Việt Nam, với 8 đại học thành viên và nhiều Khoa, Viện, Trung tâm nghiên cứu trực thuộc. Theo như bảng xếp hạng của Times Higher Education - Thời báo Giáo dục đại học, Đại học Quốc gia Hà Nội xếp trong nhóm 1.000 đại học hàng đầu thế giới. Mục tiêu của Đại học Quốc gia Hà Nội là khẳng định vị trí hàng đầu trong nền giáo dục Việt Nam, đồng thời trở thành một đại học có tầm cỡ trong khu vực Đông Nam Á. Để thực hiện mục tiêu này, Đại học Quốc gia đã lựa chọn giải pháp dài hạn là xây dựng các chương trình nghiên cứu chiến lược có tính chất dẫn dắt, chất lượng đỉnh cao với khả năng ứng dụng cao, phục vụ trực tiếp sự nghiệp phát triển của Việt Nam.

Thưa quý vị,

Từ năm 2018, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách đã được lựa chọn là một trong những Trung tâm nghiên cứu trọng điểm của Đại học Quốc gia Hà Nội. Đây là sự ghi nhận và khẳng định của Đại học Quốc gia Hà Nội đối với những đóng góp quan trọng về học thuật và tham vấn chính sách mà VEPR đã bền bỉ thực hiện trong suốt 10 năm qua. Từ một tổ chức nghiên cứu với chỉ 5 thành viên, VEPR đã phát triển nhanh chóng với đội ngũ nghiên cứu trải dài trên nhiều lĩnh vực: kinh tế vĩ mô, kinh tế quốc tế, các vấn đề phát triển v.v. Sự phát triển nhanh chóng về đội ngũ nghiên cứu và quan hệ hợp tác quốc tế giúp VEPR ngày càng có nhiều Báo cáo Thường niên chuyên sâu, trả lời các vấn đề cấp bách về thực tiễn chính sách với chất lượng khoa học xác tín.

Kính thưa quý vị đại biểu,

Hôm nay, cuộc Hội thảo hết sức có ý nghĩa này được tổ chức trong bối cảnh đầu tư và tăng trưởng kinh tế Việt Nam chậm hơn so với cùng kỳ năm trước do tác động từ đại dịch COVID-19. Do các tác động của đại dịch này, cùng với các căng thẳng đang ngày càng gia tăng giữa nhiều quốc gia trên thế giới, dòng chảy thương mại, dòng vốn đầu tư và đặc biệt là chuỗi cung ứng toàn cầu đang chuyển hướng một cách mạnh mẽ,

khuyến viển cảnh thế giới trở nên bất trắc hơn bao giờ hết. Chính vì thế, các báo cáo hướng đến mục tiêu chia sẻ kinh nghiệm thực hiện cải thiện môi trường kinh doanh theo các nghị quyết của Chính phủ đã ban hành trong những năm gần đây và đặc biệt trong năm 2020. Đồng thời, đánh giá tiềm năng và lợi thế so sánh giữa các tỉnh trong việc kết nối chuỗi giá trị và hành lang phát triển kinh tế vùng, từ đó đưa ra một số khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy thương mại và đầu tư của toàn khu vực miền núi phía Bắc.

Vì thế Tôi trân trọng chào mừng tất cả các các nhà khoa học, nhà quản lý, hoạch định chính sách, doanh nghiệp và toàn thể quý vị đại biểu đến với Hội thảo “Cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi thương mại và đầu tư nhằm phát huy lợi thế so sánh các tỉnh miền núi phía Bắc”

Kính chúc toàn thể quý vị đại biểu dồi dào sức khỏe và hạnh phúc!

Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

BÀI PHÁT BIỂU CỦA HIỆU TRƯỞNG

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội

Đầu tiên, cho phép tôi thay mặt Đại học Kinh tế Đại học Quốc gia Hà Nội trân trọng chào mừng các quý vị đại biểu, các nhà khoa học và các nhà báo đã đến tham dự Hội thảo do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, và Quỹ Friedrich Naumann Foundation (FNF) đồng tổ chức.

Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN đặt sứ mệnh cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng chuyên gia, lãnh đạo trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu phát triển chất lượng, hiệu quả và bền vững của Việt Nam; nghiên cứu và chuyên gia các kết quả nghiên cứu cho Chính phủ, các tổ chức, doanh nghiệp và xã hội; tạo môi trường thuận lợi để sáng tạo, nuôi dưỡng, phát triển tài năng trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại. Nhà trường xác định tầm nhìn trở thành đại học theo định hướng nghiên cứu được xếp hạng ngang tầm với các đại học tiên tiến trong khu vực Châu Á, trong đó có một số ngành và chuyên ngành được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học có uy tín trên thế giới.

Trên cơ sở chiến lược quốc tế hóa giáo dục, Nhà trường đẩy mạnh các hoạt động trao đổi hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu nhằm đưa Trường trở thành trung tâm tri thức của khu vực và toàn cầu. Cùng với định hướng này, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội phối hợp với Viện Friedrich Naumann (FNF) tại Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái tổ chức hội thảo “ Cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi thương mại và đầu tư nhằm phát huy lợi thế so sánh các tỉnh miền núi phía Bắc”

Kính thưa quý vị đại biểu,

Hôm nay, cuộc Hội thảo hết sức có ý nghĩa này được tổ chức trong bối cảnh đầu tư và tăng trưởng kinh tế Việt Nam chậm hơn so với cùng kỳ năm trước do tác động từ đại dịch COVID-19. Tình hình kinh tế chung của Thế giới và Việt Nam cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc triển khai các kế hoạch phát triển kinh

tế - xã hội của các địa phương trên phạm vi cả nước, đồng thời tạo ra nhiều thách thức mới đối với quá trình thuận lợi hóa môi trường đầu tư và thương mại nhằm thu hút và phát triển doanh nghiệp, các chuỗi sản xuất và hậu cần phục vụ mục tiêu gia nhập sâu, rộng hơn vào thị trường khu vực và thế giới cũng như đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường tiêu dùng trong nước.

Chính vì thế, Hội thảo hôm nay sẽ chia 2 phần nội dung, phần đầu các tham luận và thảo luận sẽ tập trung làm rõ các điểm nghẽn và giải pháp nhằm thúc đẩy môi trường đầu tư các tỉnh miền núi phía bắc, nhằm thực hiện mục tiêu Nghị quyết 02 của Chính phủ về Cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh trong tình hình mới. Sau nghỉ giải lao, các bài tham luận và đại biểu sẽ tập trung thảo luận các sáng kiến tạo thuận lợi thương mại và sản xuất đồng thời phân tích lợi thế so sánh trong phát triển hành lang kinh tế của các tỉnh trong vùng từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách thúc đẩy kết nối chuỗi giá trị của khu vực và vùng nhằm đẩy mạnh hội nhập kinh tế và phát triển kinh tế của vùng.

Nhân đây, Tôi xin chân thành cảm ơn Quỹ FNF và Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái đã hỗ trợ và sự đồng hành quý báu cùng chúng tôi trong suốt quá trình chuẩn bị cho Hội thảo này. Tôi cũng xin cảm ơn các vị chuyên gia, các quý vị đại biểu đã đến tham dự và đóng góp cho Hội thảo ngày hôm nay.

Kính chúc toàn thể quý vị đại biểu dồi dào sức khỏe và hạnh phúc!

Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

**Nâng cao chất lượng môi trường
kinh doanh các tỉnh trung du miền
núi phía Bắc:
Cải cách thực chất từ tư duy tới
hành động**

Nguyễn Minh Thảo

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Nội dung

CẢI THIỆN MTKD: Ý NGHĨA VÀ CÁCH
TIẾP CẬN

01

02

KINH NGHIỆM VÀ BÀI HỌC VỀ CẢI
CÁCH MTKD

CHẤT LƯỢNG MTKD Ở CÁC TỈNH TRUNG DU
MIỀN NÚI PHÍA BẮC: NHẬN DIỆN VẤN ĐỀ

03

04

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG MTKD



**CẢI THIỆN MTKD:
Ý NGHĨA VÀ CÁCH TIẾP CẬN**

Cách tiếp cận về cải thiện MTKD ở cấp độ quốc gia

- **Mục tiêu:** ASEAN 4

- **Phương pháp:**

- Theo thông lệ quốc tế.
- Mục tiêu, chỉ tiêu đo lường, định lượng.
- Có tính kế thừa; hàng năm điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu phù hợp với xu thế và định hướng cải cách.
- Cơ chế theo dõi, đánh giá độc lập.
- Gán trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương.

- **Ý nghĩa:**

- Tạo lập MTKD nhằm bảo vệ quyền tự do kinh doanh và đảm bảo an toàn kinh doanh → Thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển DN.
- Tín nhiệm quốc tế và chi phí vốn.
- Thúc đẩy thương mại.
- Tạo lập hình ảnh, vị thế quốc gia.
- Tương quan với trình độ phát triển (GDP/người).
- Nâng cao mức độ thịnh vượng của nền kinh tế.

- **Hành động:**

- Hàng năm CP ban hành Nghị quyết về cải thiện MTKD, nâng cao NLCT quốc gia (NQ số 19/NQ-CP các năm 2014-2018 và NQ số 02/NQ-CP các năm 2019-2020)
- Theo dõi, giám sát thường xuyên tình hình và kết quả thực hiện (hàng quý, 6 tháng)

Một số bộ chỉ số quốc tế được lựa chọn

Bộ chỉ số được tham khảo nhiều nhất



MTKD – Doing Business (WB)



Năng lực cạnh tranh 4.0 (WEF)



Mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai (WEF)



Đổi mới sáng tạo (WIPO)



Hiệu quả logistics (WB)



Chính phủ điện tử (UN)



Năng lực cạnh tranh du lịch (WEF)

Mục tiêu và vấn đề trọng tâm được điều chỉnh, bổ sung hàng năm

	XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU
2014	5 chỉ tiêu MTKD theo WB
2015	10 chỉ tiêu MTKD theo WB
2016	Thêm một số chỉ tiêu NLCT của WEF
2017	- Dựa trên 4 bộ chỉ số: (1) MTKD (WB), (2) NLCT (WEF), (3) Đổi mới sáng tạo (WIPO), và (4) Chính phủ điện tử (UN).
2018	Bổ sung mục tiêu, chỉ tiêu từ bộ chỉ số NLCT du lịch và Hiệu quả dịch vụ hậu cần (logistics).
2019 - 2020	- Tiếp tục xác định mục tiêu dựa trên các bộ chỉ số nêu trên (lựa chọn các chỉ tiêu ưu tiên cải thiện) - Xác định các vấn đề, lĩnh vực ưu tiên trọng tâm theo năm

4 lĩnh vực ưu tiên trọng tâm trong năm 2019, 2020

2 nội dung tiếp tục thực hiện

1 Cải cách thực chất cắt giảm ĐKKD

2 Cải cách quản lý, kiểm tra chuyên ngành

2 nội dung đẩy mạnh

3 Thanh toán không dùng tiền mặt và cung cấp dịch vụ công mức độ 4

4 Phát triển hệ sinh thái ĐMST, hỗ trợ DN khởi nghiệp

	Chỉ số xếp hạng	2016		2017		2018		2019		Kỳ lấy số liệu
		Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	
1	NLCT toàn cầu			57.9	74	58.1	77	61.5	67	Trước T9 năm công bố
2	Môi trường kinh doanh	63.83	82	67.93	68	68.36	69	69.8	70	1/6 năm trước => 31/5 năm công bố
3	Đổi mới sáng tạo toàn cầu	35.4	59	38.3	47	37.9	45	38.8	42	Đến T12 trước năm công bố
4	NLCT Du lịch	-	-	3.78	67	-	-	3.9	63	2 năm trước
5	Hiệu quả Logistics	2.98	64			3.27	39			2 năm trước
6	Chính phủ điện tử	0.593	89	-	-	0.514	88	-		2 năm trước
	An toàn thông tin toàn cầu	-	-	0.245	100	-	-	0.693	50	2 năm trước
7	Chỉ số phát triển con người	0.68	119	0.685	119	0.69	118	0.693	118	
8	GDP bình quân đầu người	5.608	169	5.896	167	6.233	164	6.609	150	

- Công bố thường niên hoặc 2 năm, mang tính so le, bổ trợ
- Mục tiêu, chỉ tiêu định lượng



Giảm

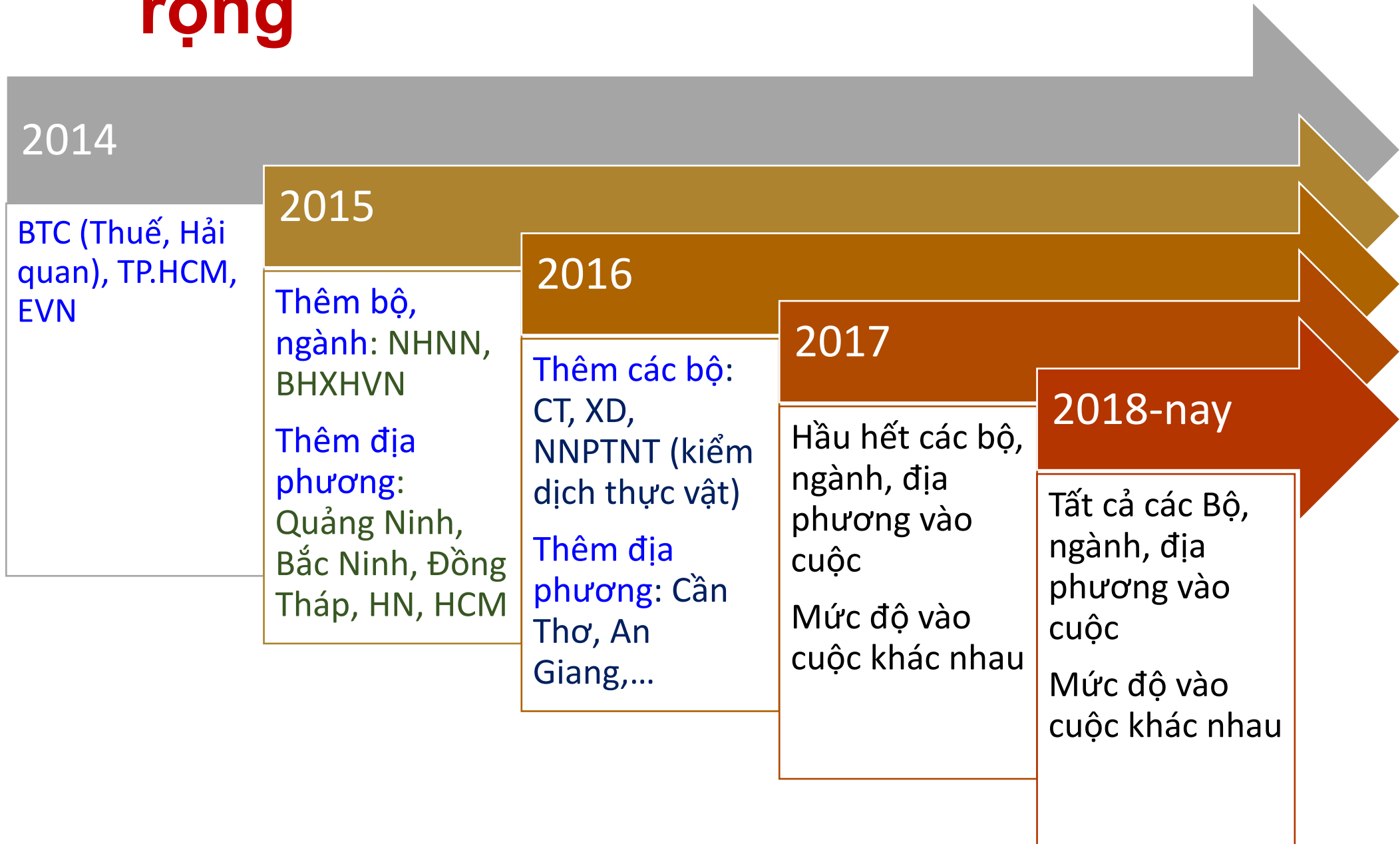


Tăng <10



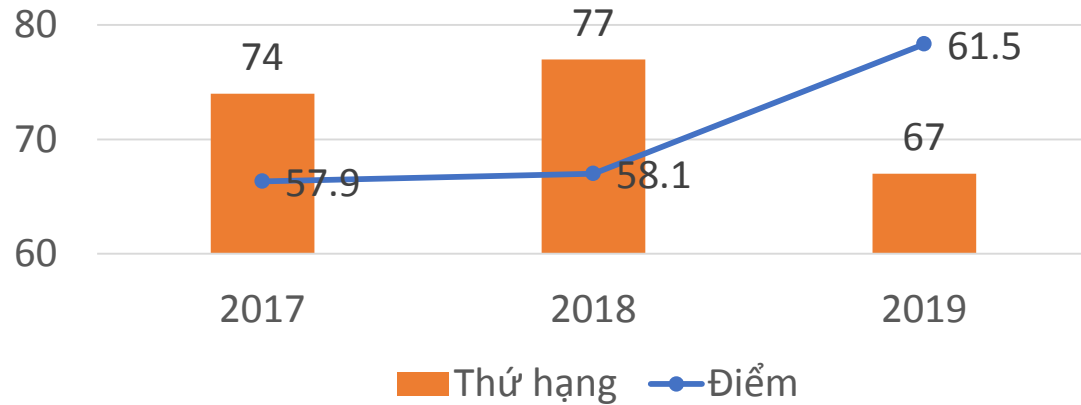
Tăng ≥10

Mức độ tham gia: lan tỏa, mở rộng

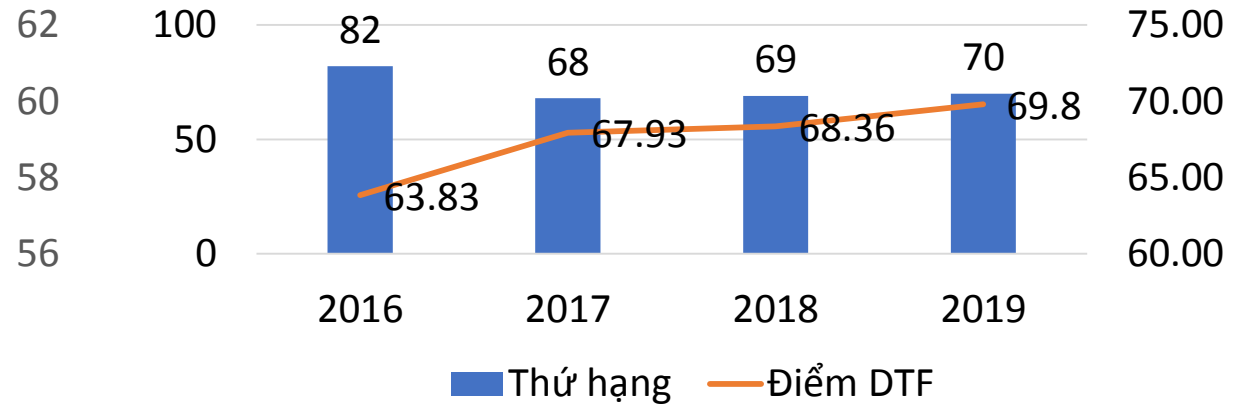


Chất lượng MTKD và NLCT quốc gia được cải thiện

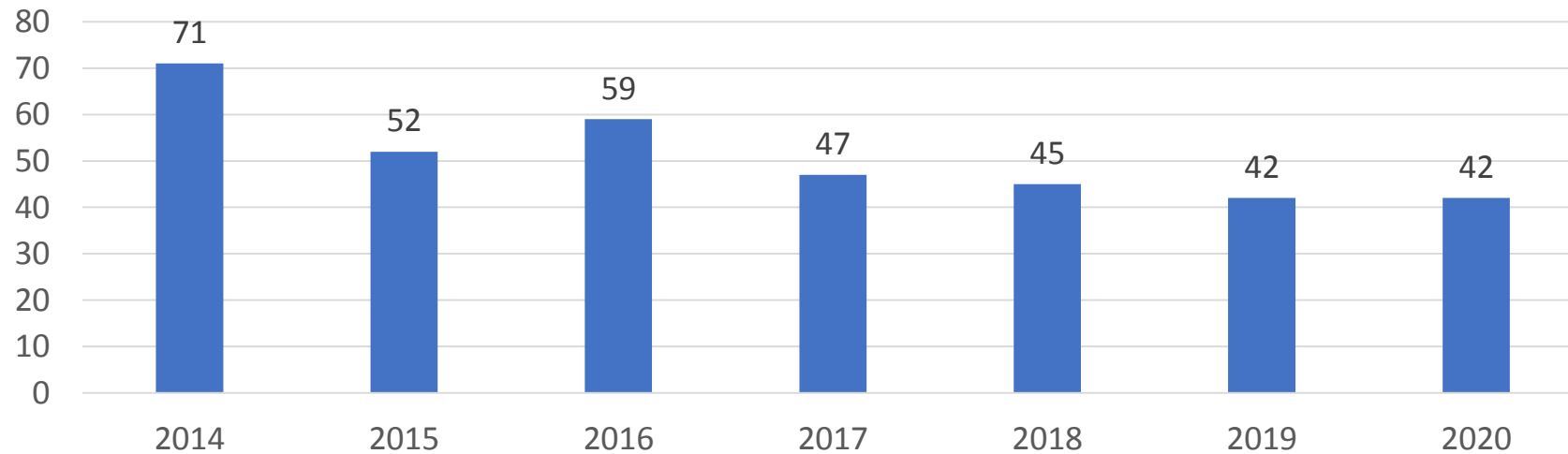
Điểm số và thứ hạng NLCT quốc gia



Thứ hạng và điểm số MTKD



Thứ hạng chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu





**Doing Business - PCI -
DDCI**

Chỉ số MTKD: Doing Business – PCI - DDCI

Doing Business

- Cấp độ quốc gia
- Đo lường mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh của DN (theo vòng đời DN)
- Đo lường về: số lượng thủ tục, thời gian, chi phí và chất lượng các quy định

PCI

- Cấp tỉnh
- Đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của MTKD và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố
- Đo lường dựa trên cảm nhận

DDCI

- Cấp sở, ngành, huyện
- Đo lường chất lượng quản lý và điều hành kinh tế tại cấp sở, ngành và huyện
- Đo lường dựa trên cảm nhận

Chỉ số MTKD: Doing Business – PCI - DDCI

Doing Business


- 10 chỉ số thành phần để xếp hạng (+ 1 chỉ số tham khảo), gồm:
 - 1. Khởi sự kinh doanh
 - 2. Cấp phép xây dựng
 - 3. Tiếp cận điện năng
 - 4. Đăng ký sở hữu tài sản
 - 5. Nộp thuế và BHXH
 - 6. Giao dịch thương mại qua biên giới
 - 7. Tiếp cận tín dụng
 - 8. Bảo vệ cổ đông thiểu số
 - 9. Giải quyết tranh chấp HĐ
 - 10. Giải quyết PSDN

PCI

- 10 chỉ số thành phần
 - 1) Gia nhập thị trường
 - 2) Tiếp cận đất đai
 - 3) Tính minh bạch
 - 4) Chi phí thời gian
 - 5) Chi phí không chính thức
 - 6) Cạnh tranh bình đẳng
 - 7) Tỉnh năng động
 - 8) Dịch vụ hỗ trợ DN
 - 9) Đào tạo lao động
 - 10) Thiết chế pháp lý

DDCI

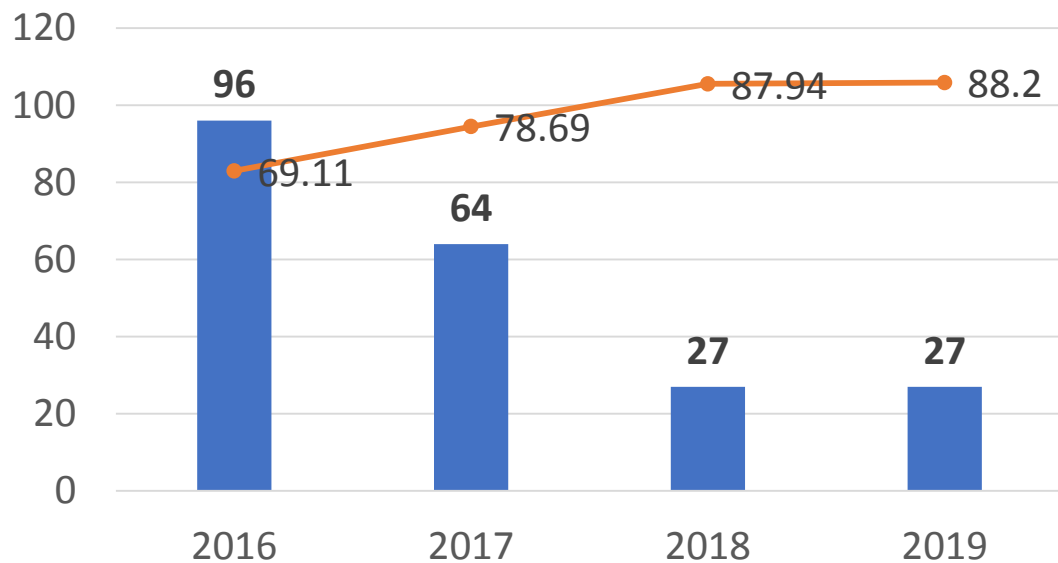
- Chỉ số đánh giá cho cấp huyện
- Chỉ số đánh giá cho cấp sở, ngành



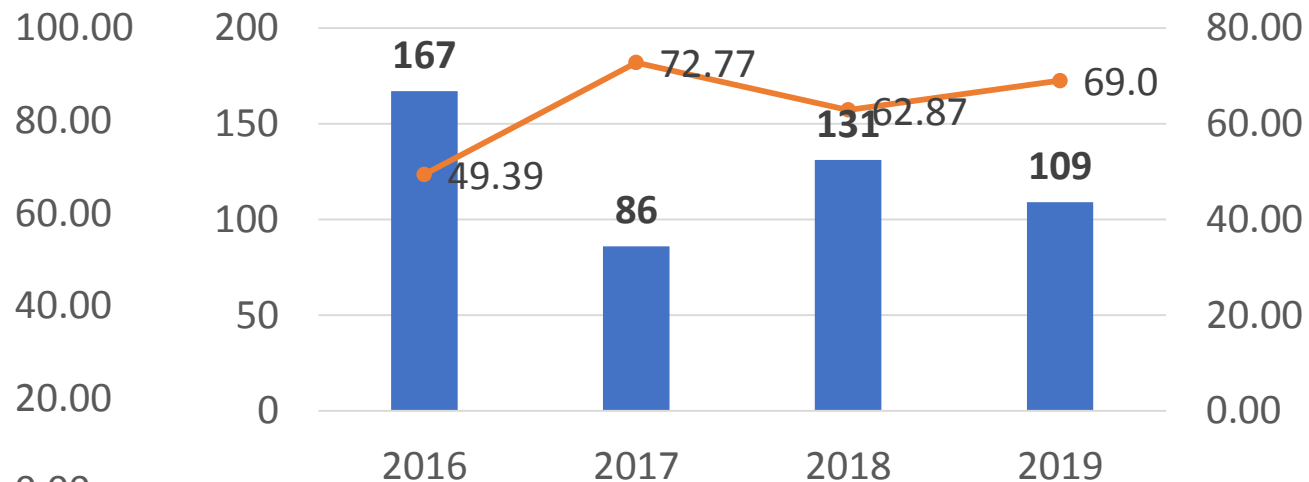
**Kinh nghiệm cải thiện
MTKD ở cấp Trung ương**

02 chỉ số cải thiện vượt trội 2016-2019

Tiếp cận điện năng 2016-2019



Nộp thuế và BHXH 2016-2019



Cải cách của EVN:


- Rút ngắn và tích hợp các bước thủ tục
- Ứng dụng CNTT, áp dụng các giao dịch điện tử

Sau 4 năm:

- Tiếp cận điện năng tăng 69 bậc;
- Nộp thuế và BHXH tăng 58 bậc.

Cải cách của ngành thuế:

- Đơn giản hoá thành phần hồ sơ và các yêu cầu về nộp thuế; giảm thời gian kê khai, nộp thuế
- Kê khai và nộp thuế điện tử



**Kinh nghiệm cải thiện
MTKD ở địa phương**

Kinh nghiệm từ Quảng Ninh

1. Tham gia thực hiện tích cực và quyết liệt các giải pháp cải thiện MTKD, nâng cao NLCT từ 2015.
2. Lồng ghép việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo NQ số 19 và NQ số 02 với cải thiện các chỉ số PCI, PAR index, PAPI, SIPAS, ICT index,....
3. Luôn theo dõi sát sao các yêu cầu của Chính phủ về cải thiện MTKD nhằm kịp thời triển khai các nhiệm vụ liên quan. Do vậy, Quảng Ninh là địa phương hiểu rõ, đầy đủ và thực thi hiệu quả các mục tiêu. Kết quả đạt được ở Quảng Ninh thường cao hơn so với mục tiêu chung của cả nước.

Kinh nghiệm từ Quảng Ninh (tiếp)

4. Là tỉnh có nhiều sáng kiến cải cách và thực hiện thành công các sáng kiến:

- Xây dựng và phát triển bộ chỉ số DDCI thành bộ công cụ hiệu quả trong xây dựng và điều hành hướng tới chính quyền năng động và phục vụ.
- Thiết lập trang fanpage DDCI Quảng Ninh.
- Tạo phong trào thi đua giữa các Sở, ban, ngành trong thực hiện cung cấp dịch vụ công

5. Mô hình trung tâm hành chính công hoạt động hiệu quả, thực chất, thực sự tạo thuận lợi cho người dân, DN:

- Dịch vụ công trực tuyến
- Từng bước triển khai kết nối thông tin giữa các Sở, ban, ngành
- Nâng cao trách nhiệm công vụ
- Mô hình được nhiều địa phương khác tham khảo

6. Đặc biệt, Quảng Ninh có được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, liên lạc, kiên quyết của Lãnh đạo tỉnh trong thực hiện yêu cầu về cải thiện MTKD, lấy người dân và DN làm trung tâm, là đối tượng phục vụ.

Kinh nghiệm từ một số tỉnh khác

Thừa Thiên Huế

- Thẻ điện tử thông tin DN (cắt giảm những thành phần hồ sơ đã có trong dữ liệu Thẻ trong quá trình DN thực hiện các dịch vụ công)
- Hội nghị “Chủ tịch tỉnh đồng hành cùng doanh nghiệp”

Gia Lai

- Chủ tịch tỉnh tham gia đối thoại thứ 5 hàng tuần với DN
- Giải quyết đến cùng những vướng mắc cho DN

Sóc Trăng

- 2016: Ban hành Chương trình đồng khởi khởi nghiệp
- Hội đồng Khởi nghiệp do Bí thư tỉnh là Chủ tịch
- Bàn tròn khởi nghiệp: 1 tháng/lần (Bí thư tỉnh gặp gỡ DN)

Kinh nghiệm từ một số tỉnh khác (tiếp)

Yên Bái

- Áp dụng CNTT, giao dịch trực tuyến trong trung tâm phục vụ hành chính công
- Thay đổi về tư duy phục vụ DN, người dân: Sử dụng tên gọi “**Trung tâm phục vụ hành chính công**” thay vì “**Trung tâm hành chính công**”

Bắc Ninh

- Mô hình bác sĩ DN

Một số bài học rút ra

1. Tư duy cải cách: Đồng hành, hỗ trợ DN (DN là đối tác; không coi DN là đối tượng bị quản lý)
2. Mục tiêu cao, nhưng khả thi, rõ ràng, cụ thể, đo lường được; giải pháp cụ thể, trách nhiệm rõ ràng
3. Cải cách xuất phát từ chính sự trăn trở và tâm huyết của người đứng đầu
→ Quan tâm, chỉ đạo sát sao, liên tục
4. Sự đôn đốc, nhắc nhở, kiểm tra của cấp trên (đoàn kiểm tra, hội nghị,...).
5. Kết nối và huy động sự tham gia của cộng đồng DN trong hoạch định, thực thi chính sách; và đóng góp ý tưởng, sáng kiến nâng cao chất lượng dịch vụ công)

Một số bài học rút ra (tiếp)

6. Cơ chế giám sát, đánh giá độc lập

7. Cải thiện chất lượng dịch vụ công

- Ứng dụng CNTT, dịch vụ công trực tuyến
- Kết nối dữ liệu giữa các sở, ngành, địa phương

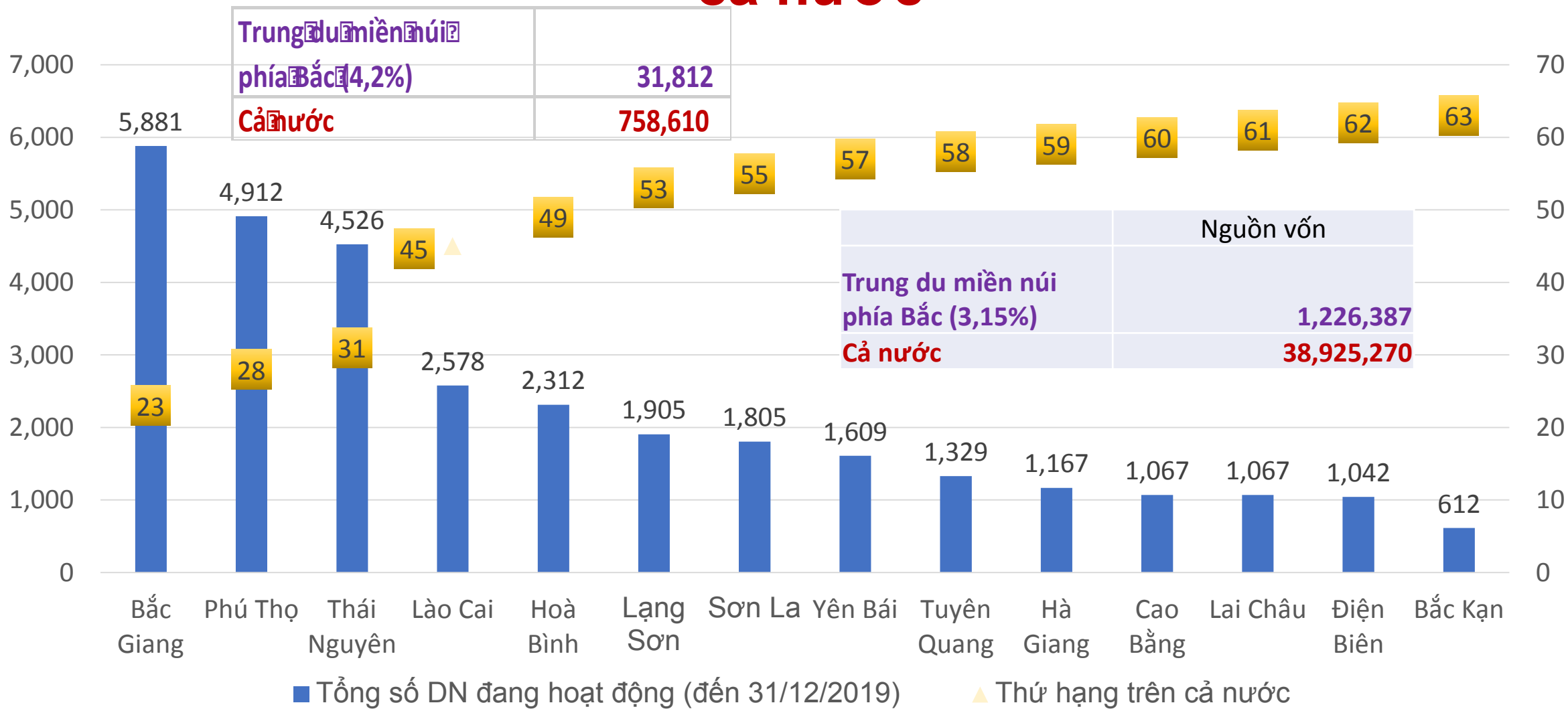
8. Nâng cao năng lực, ý thức và tác phong công vụ

9. Khuyến khích các sáng kiến, ý tưởng về cải thiện MTKD (từ cơ quan QLNN và từ DN)

10. Tạo lập hình ảnh chính quyền thân thiện và Truyền thông về cải cách

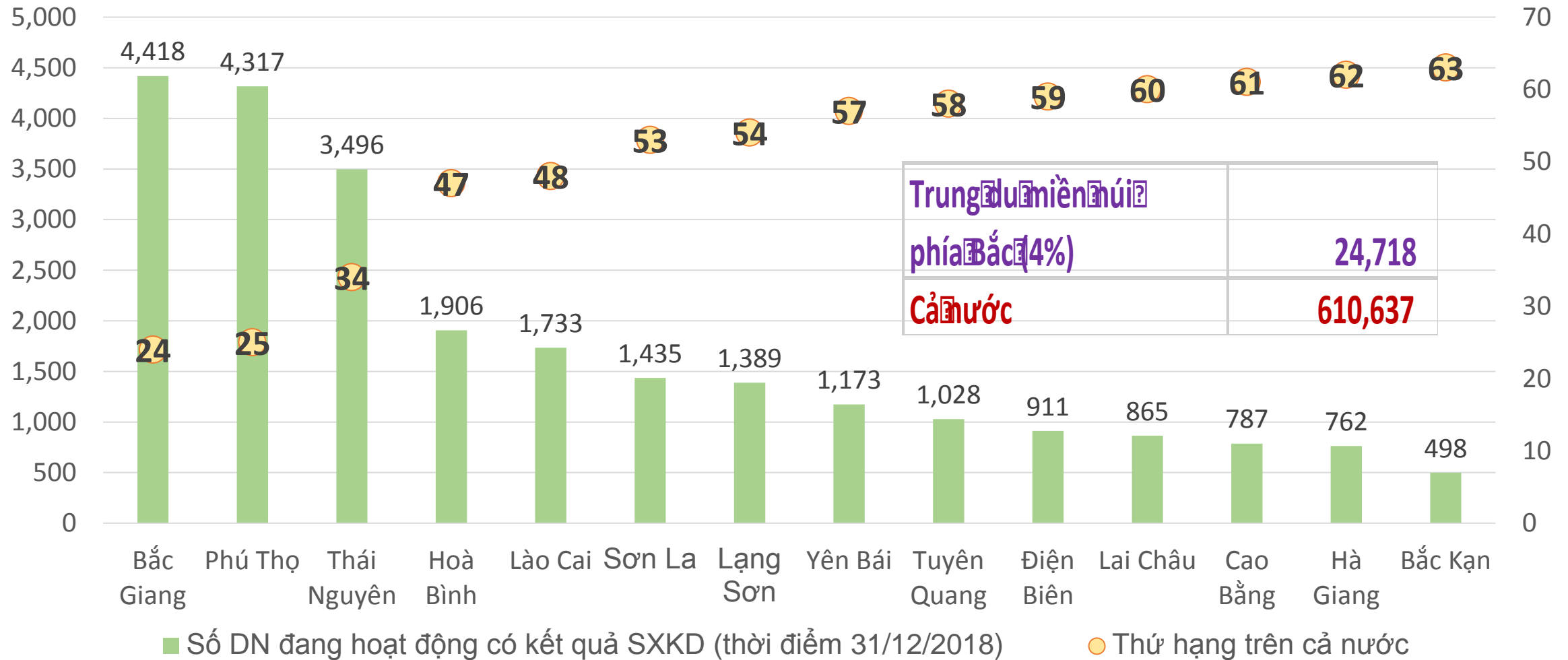
**Chất lượng MTKD ở các
tỉnh trung du miền núi
phía Bắc**

Số lượng DN đang hoạt động chiếm tỷ trọng nhỏ trên cả nước



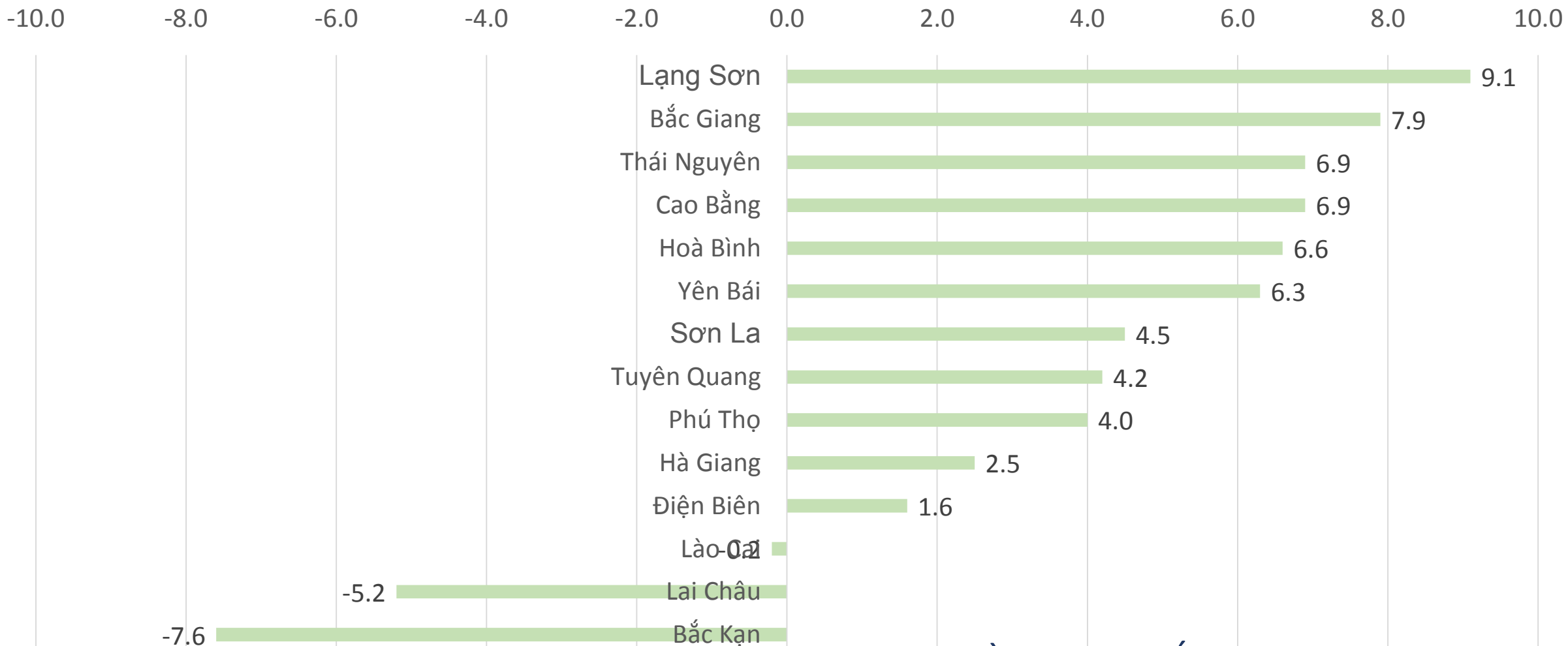
Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp 2020

Số lượng DN đang hoạt động có kết quả SXKD



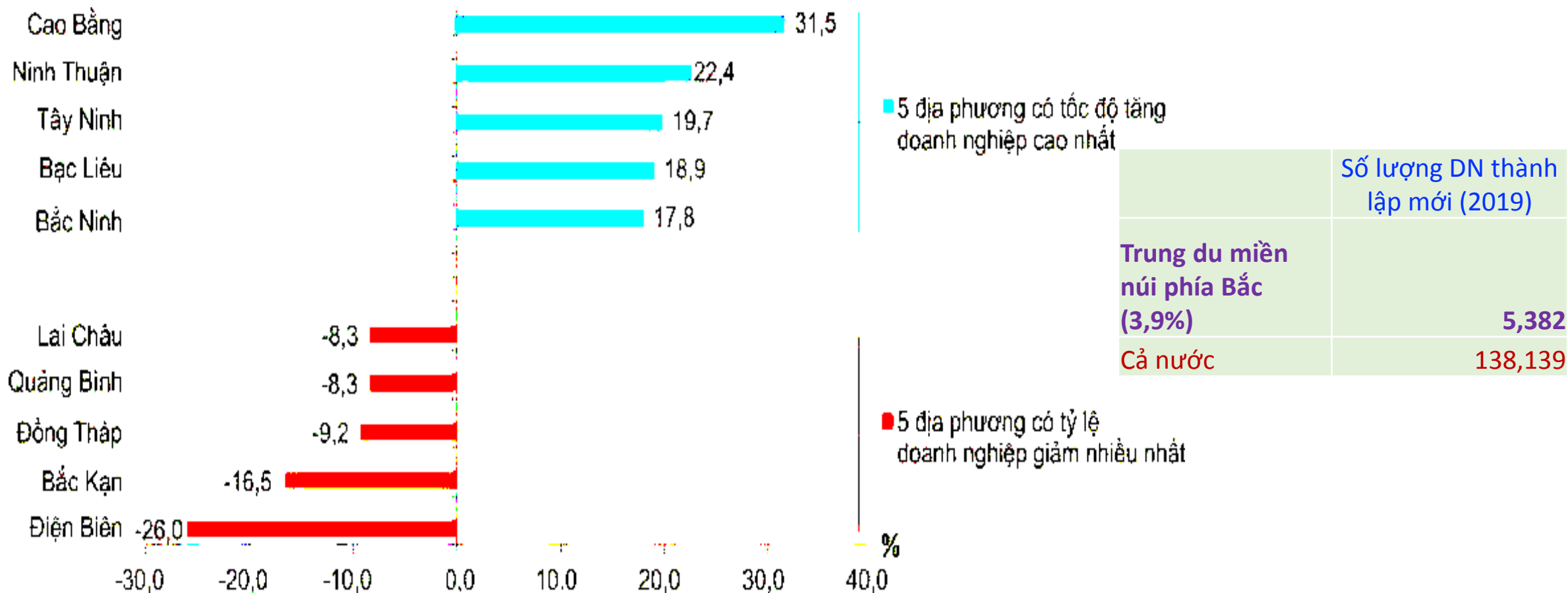
Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp 2020

Tốc độ tăng số lượng DN đang hoạt động 2019 s/v 2018



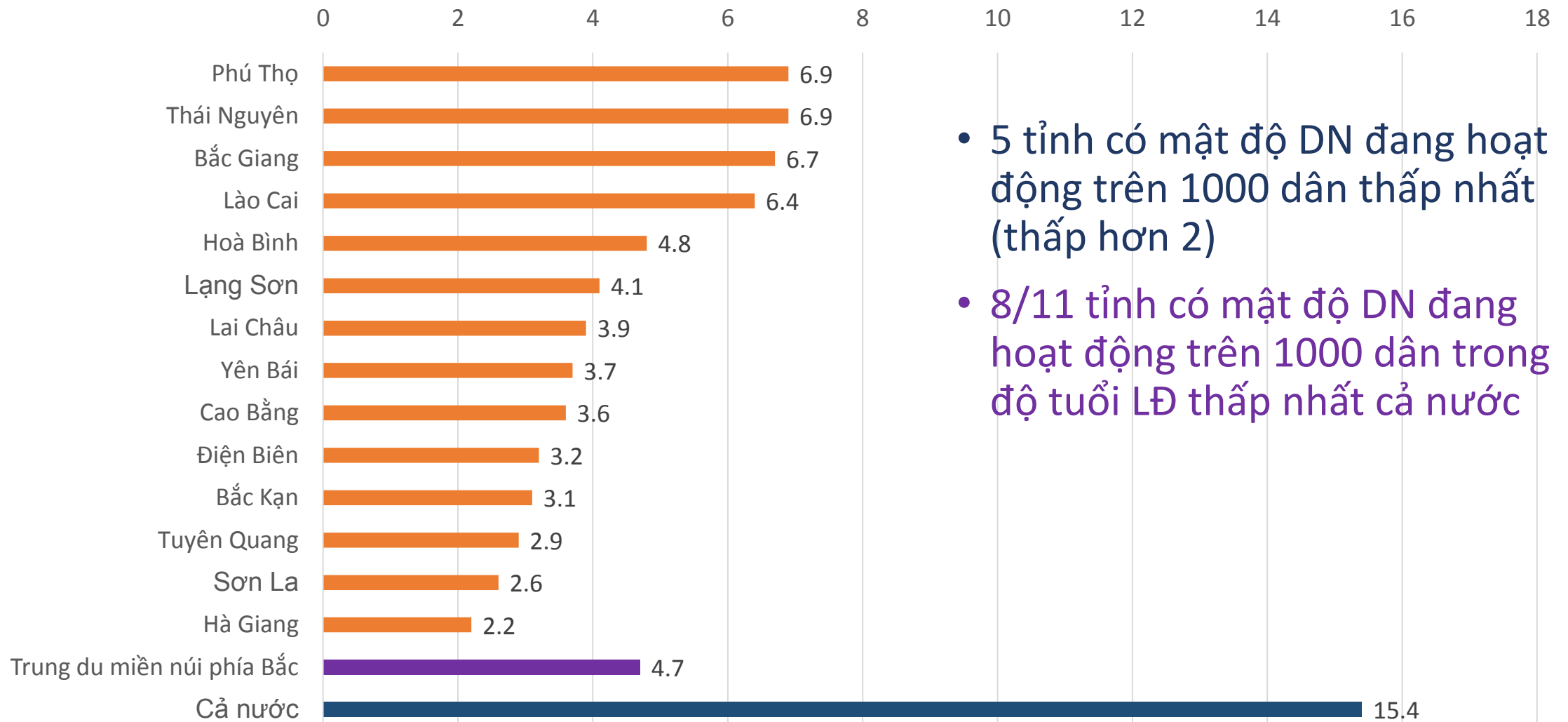
Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp 2020

Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 so với năm 2018



Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp 2020

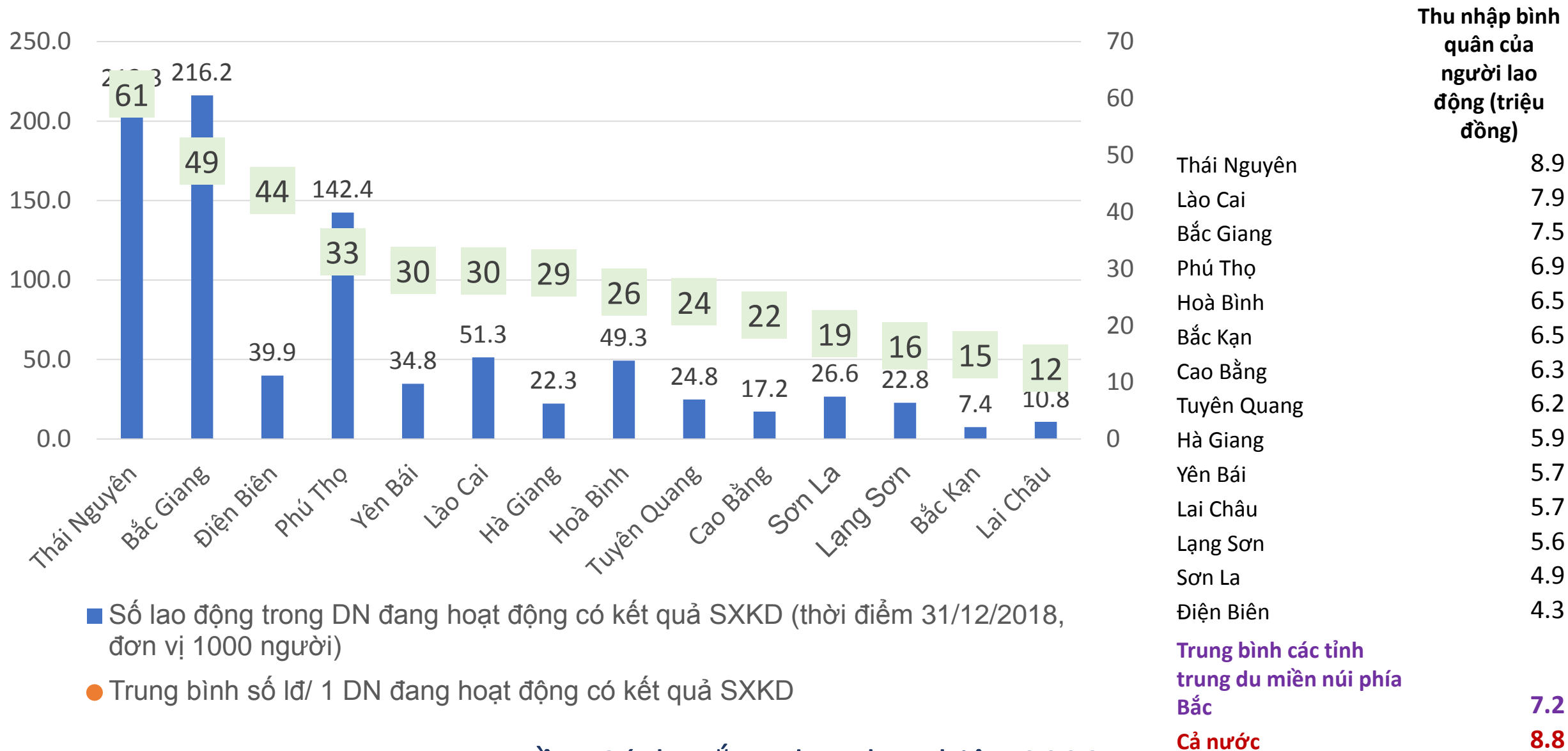
Mật độ DN đang hoạt động bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi LĐ thấp so với cả nước



- 5 tỉnh có mật độ DN đang hoạt động trên 1000 dân thấp nhất (thấp hơn 2)
- 8/11 tỉnh có mật độ DN đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi LĐ thấp nhất cả nước

Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp 2020

Lao động trong DN đang hoạt động có kết quả SXKD



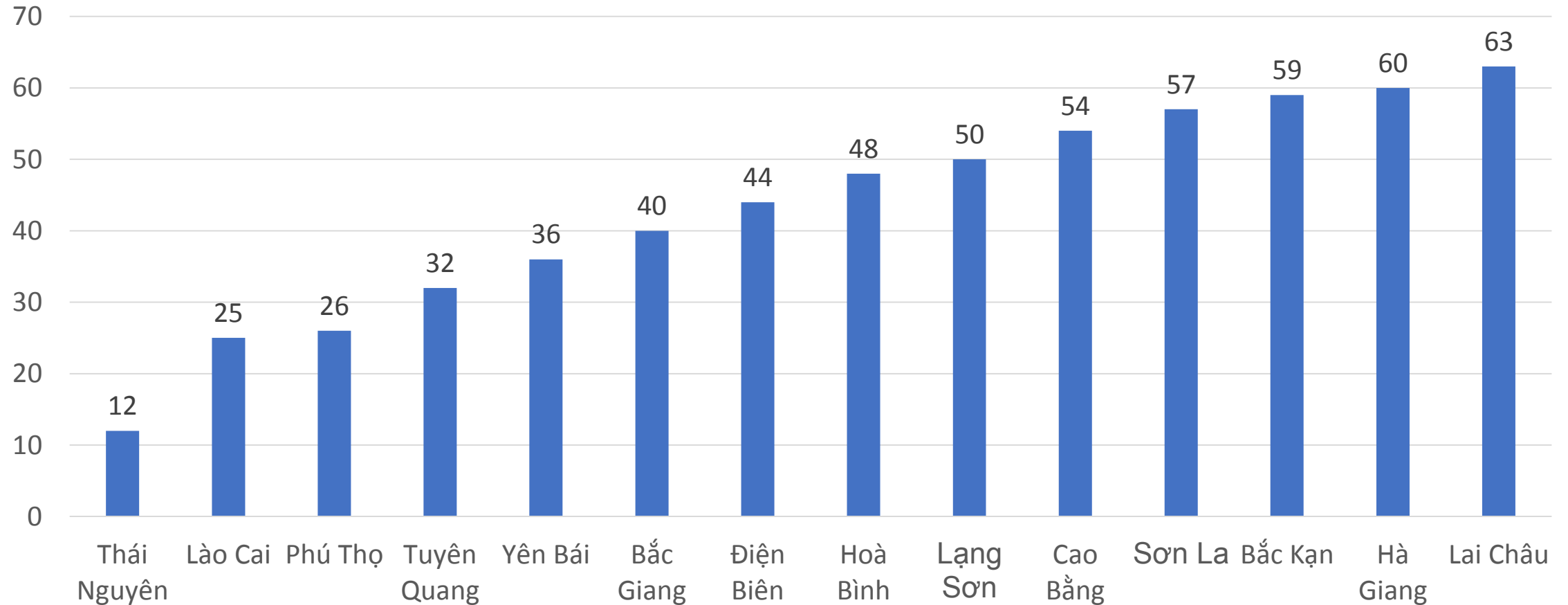
Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp 2020

Lao động trong DN đang hoạt động có kết quả SXKD

	Số DN đang hoạt động có kết quả SXKD (thời điểm 31/12/2018)	Số lao động trong DN đang hoạt động có kết quả SXKD (thời điểm 31/12/2018, đơn vị 1000)	Trung bình số đ/1 DN đang hoạt động có kết quả SXKD	Thu nhập bình quân của người lao động (triệu đồng)
Trung du miền núi	24,718	878.1	36	7.2
Cả nước	610,637	14,817.8	24	8.8

Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp 2020

Thứ hạng PCI 2019 các tỉnh trung du miền núi phía Bắc



Một số kiến nghị về cải cách MTKD

1. Thay đổi tư duy: Đồng hành, hỗ trợ DN
2. Lấy PCI, DDCI làm tinh thần cải cách
 - Cải cách không chỉ là cuộc đua về thứ hạng, mà nhằm hướng tới chất lượng phục vụ, đem tới sự hài lòng cho DN và người dân.
 - Cải cách phải xuất phát từ chính sự trăn trở và tâm huyết của Lãnh đạo tỉnh, của lãnh đạo Sở, ngành, lãnh đạo địa phương.
 - Mức độ phức tạp của TTHC là khác nhau giữa các lĩnh vực, địa phương → cần nghiên cứu cơ chế khuyến khích và động viên các đơn vị có những thay đổi, chuyển biến tích cực hướng tới DN và người dân.

Một số kiến nghị về cải cách MTKD (tiếp)

3. Lựa chọn các mục tiêu ưu tiên:

- Xác định mục tiêu theo từng năm, theo vấn đề, theo định hướng phát triển và đặc thù của địa phương
- → Từ đó, xác định các nhiệm vụ, giải pháp tương ứng
- → Giao trách nhiệm cụ thể

4. Các Sở, ngành, địa phương cần xây dựng Kế hoạch cải thiện MTKD trong lĩnh vực quản lý của mình → Giám sát, đánh giá hiệu quả thực thi

5. Cải thiện chất lượng dịch vụ công:

- Ứng dụng CNTT, dịch vụ công trực tuyến
- Kết nối dữ liệu giữa các sở, ngành, địa phương
- Khuyến khích, tuyên truyền sử dụng dịch vụ trực tuyến và các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt

Một số kiến nghị về cải cách MTKD (tiếp)

6. Nâng cao năng lực, ý thức và tác phong công vụ

7. Cơ chế đối thoại, cơ chế tiếp nhận vướng mắc và giải đáp các vấn đề, kiến nghị từ DN, người dân

8. Cơ chế theo dõi, giám sát độc lập

9. Truyền thông

10. Khuyến khích và truyền cảm hứng để có các ý tưởng đổi mới, cải cách về MTKD

Thank you!

**Xin trân trọng
cảm ơn!**



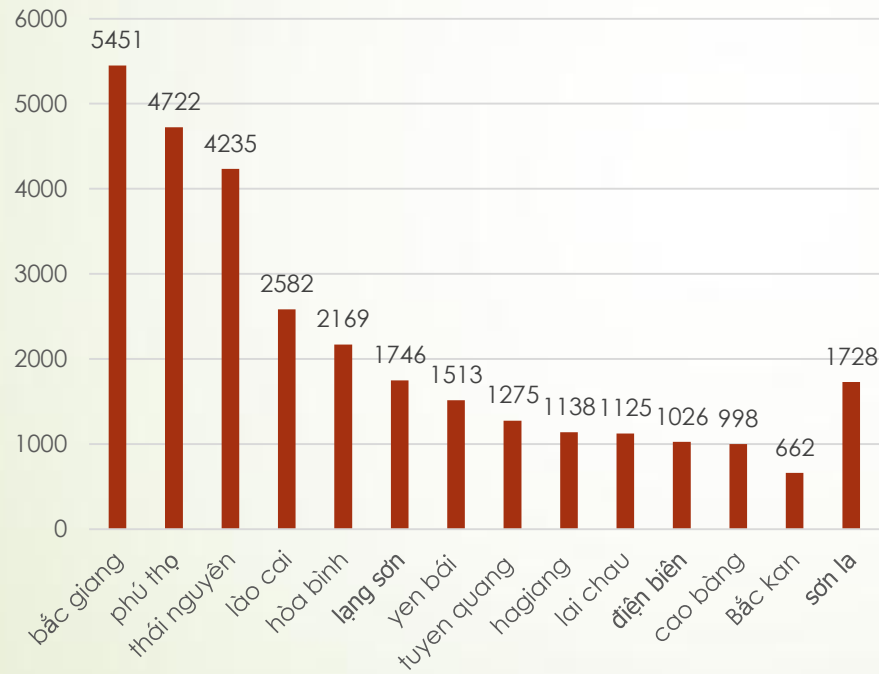
MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

TS. Nguyễn Đình Cung

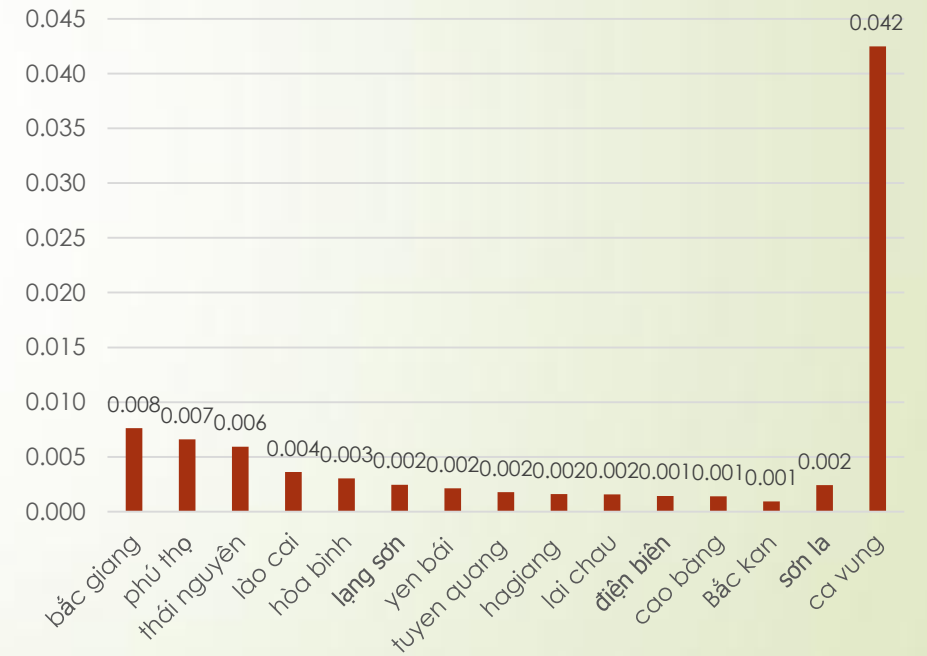
Nguyên Viện trưởng, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Tổng số doanh nghiệp và tỷ trọng số doanh nghiệp của từng tỉnh so với cả nước

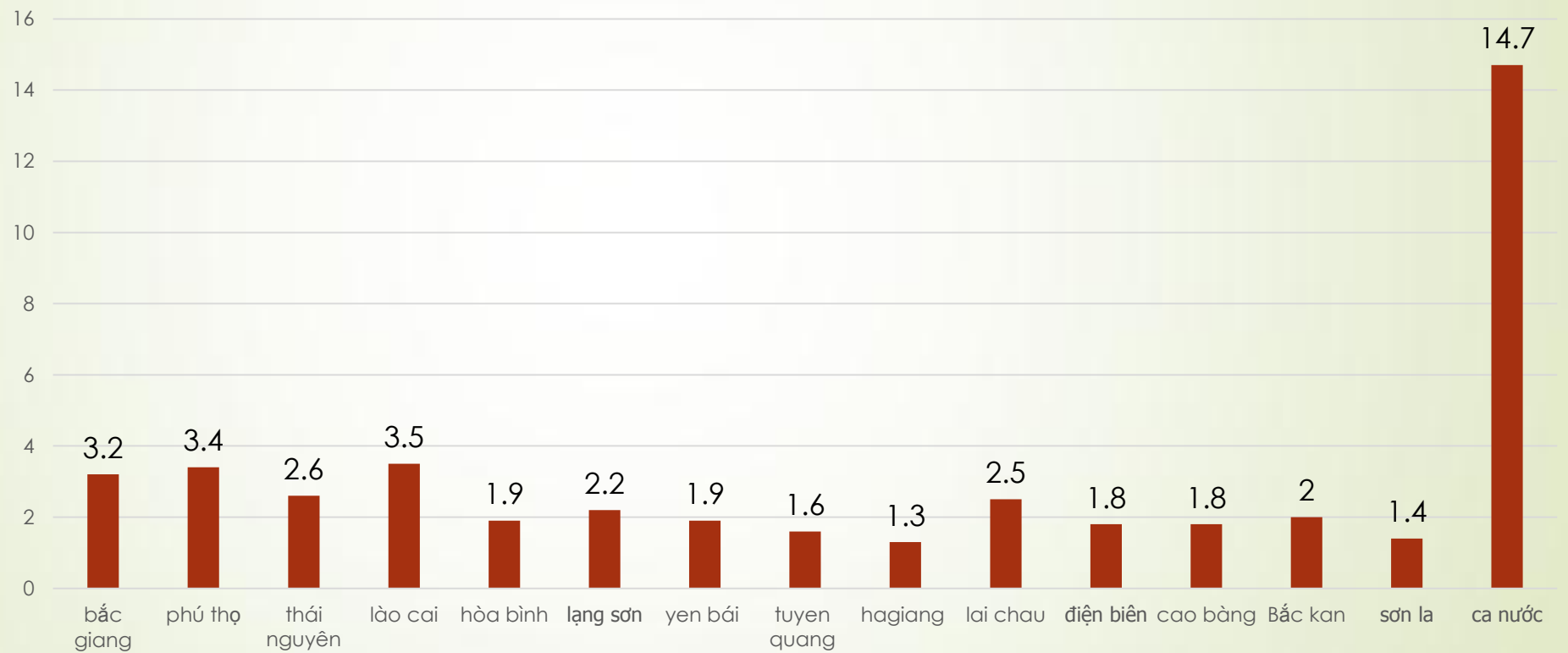
Số DN đang hoạt động 31/12/18



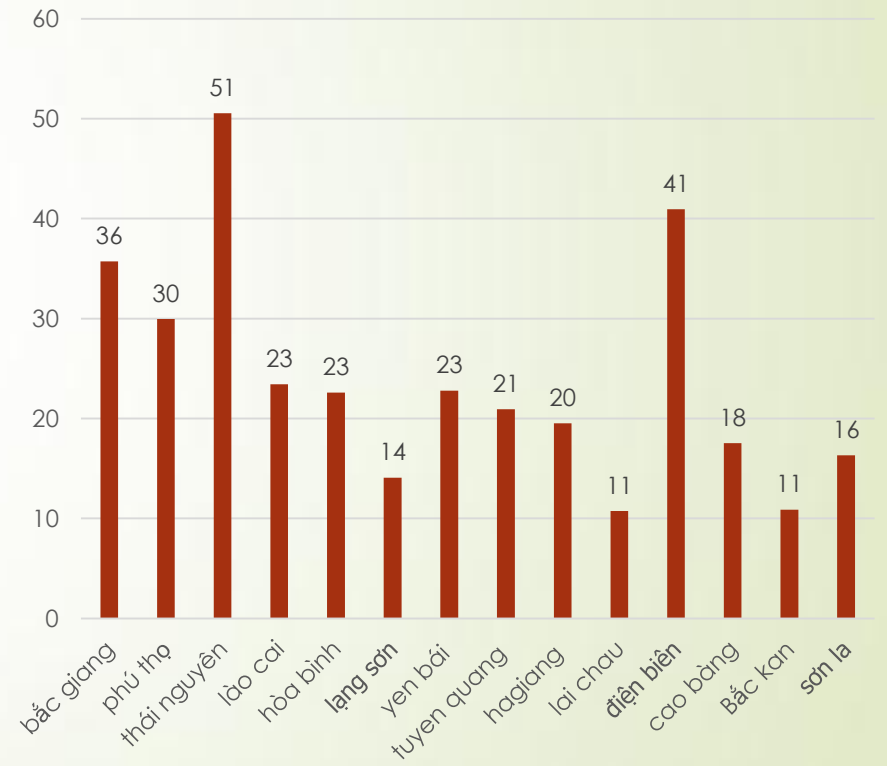
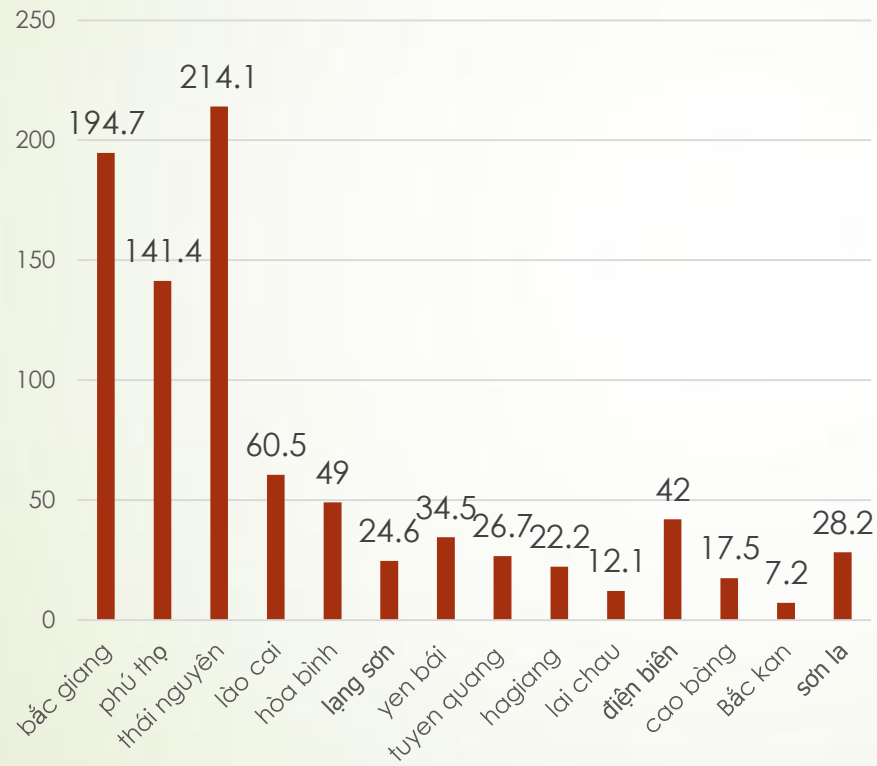
Tỷ trọng DN so với cả nước (quá nhỏ)



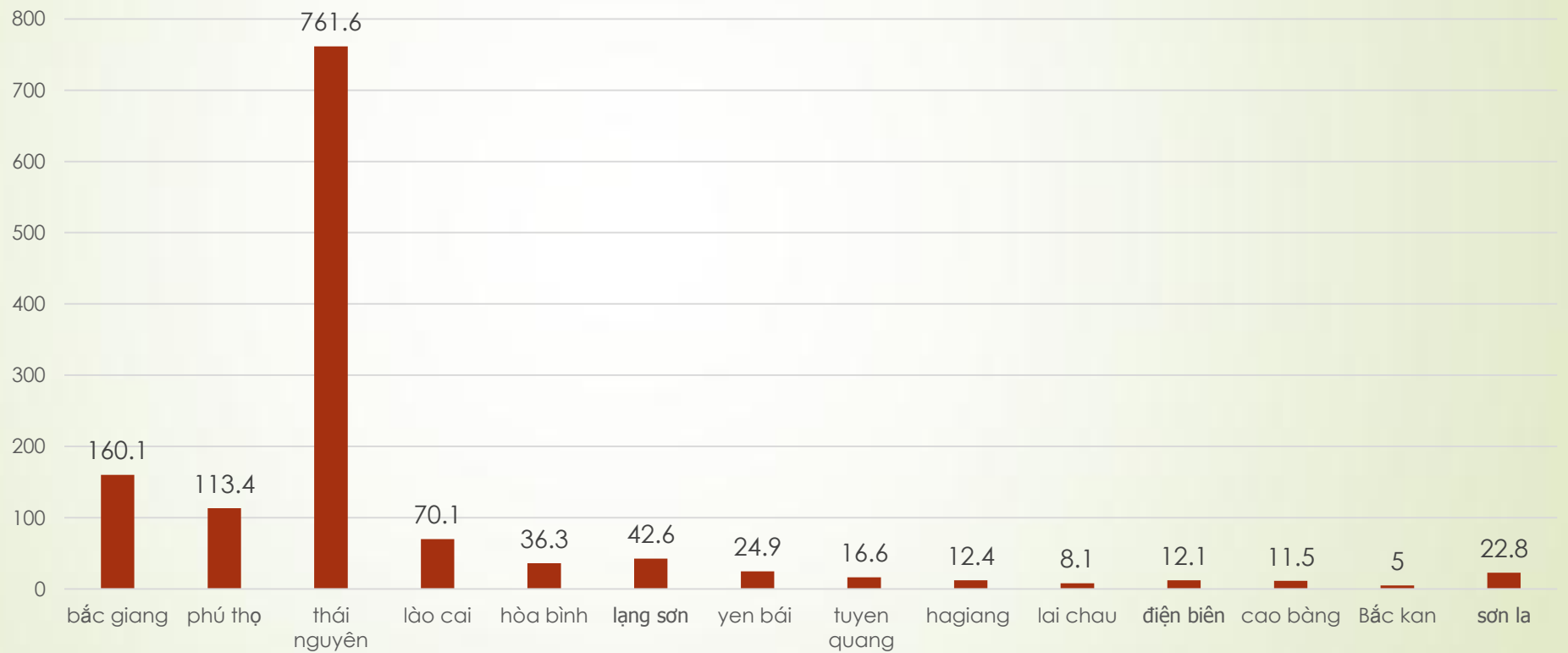
Mật độ doanh nghiệp/1000 dân quá thấp, thấp hơn bình quân/cả nước vào năm 2000



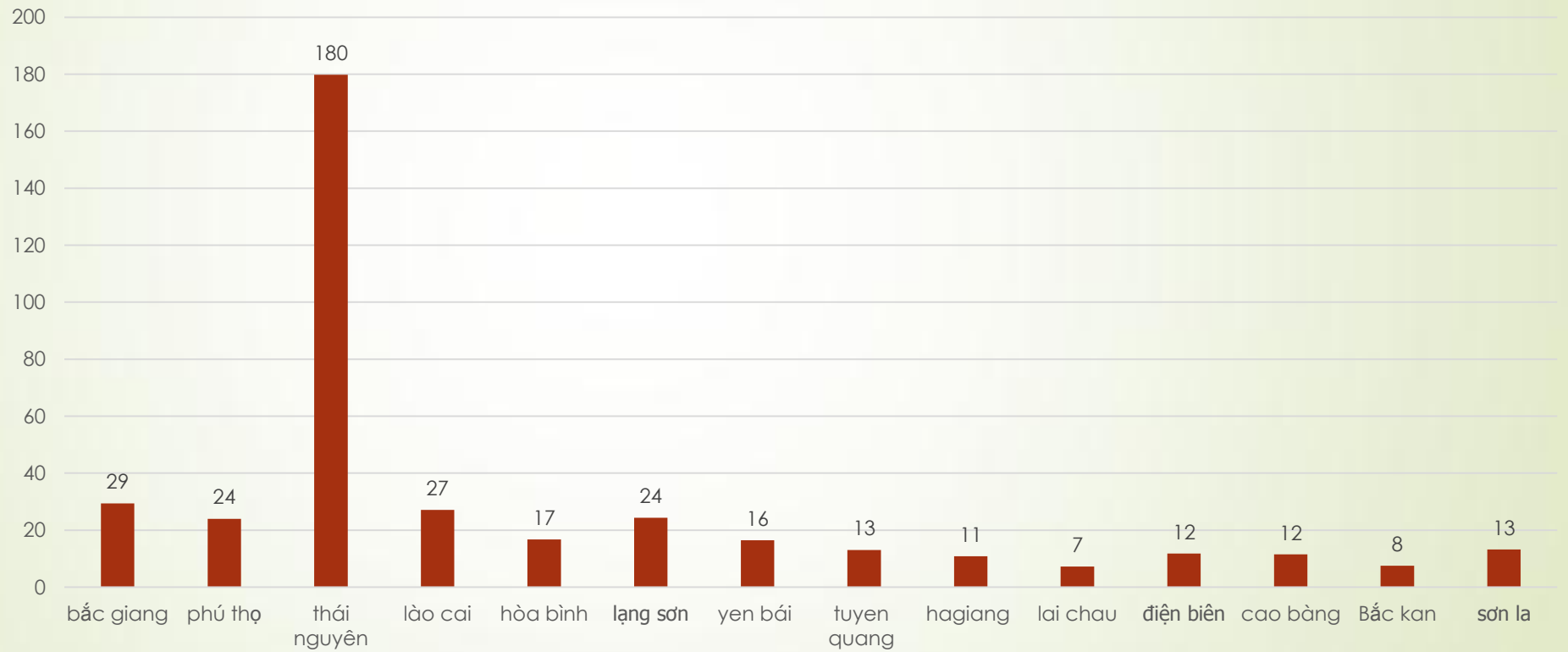
Tổng số lao động và lao động bình quân/DN



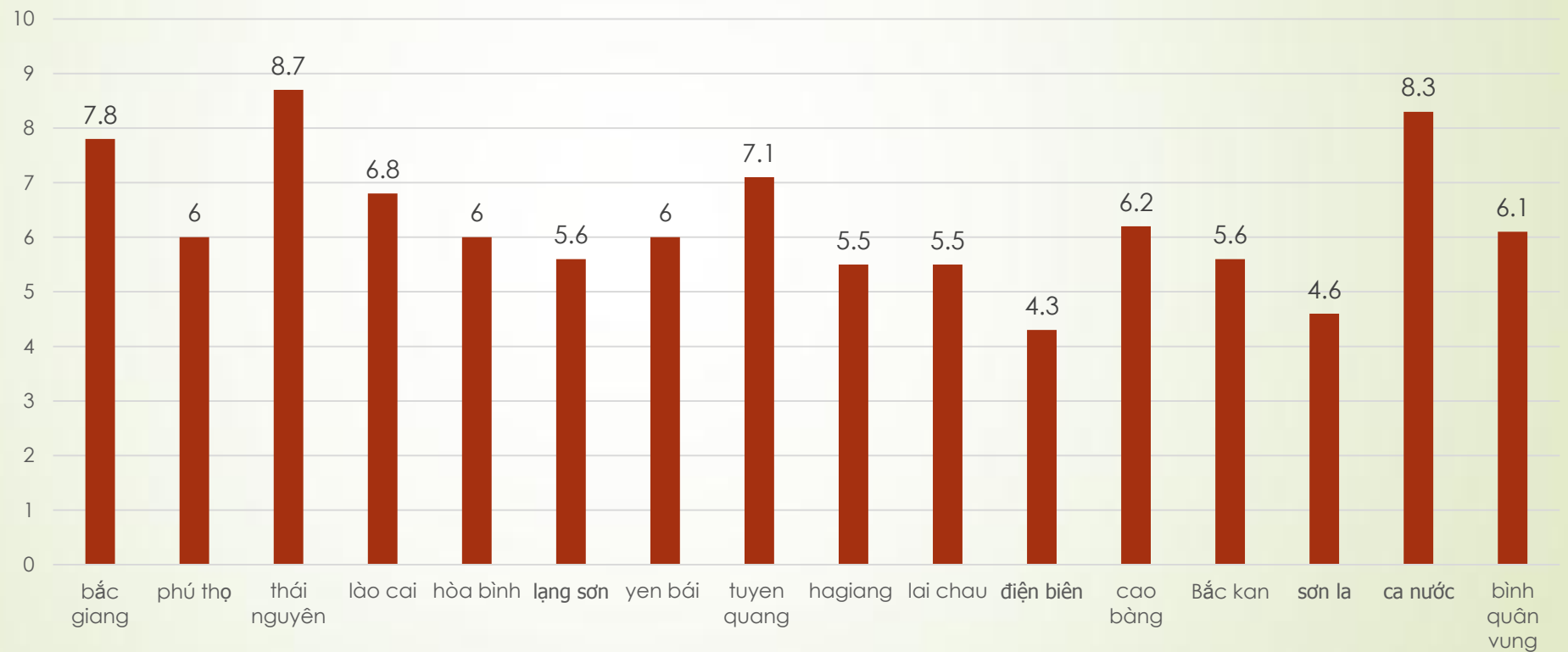
Doanh thu tuần của các doanh nghiệp trên địa phương; nhìn chung quá nhỏ (nghìn tỷ)



Quy mô doanh nghiệp theo doanh thu bình quân (tỷ đồng)




Thu nhập bình quân tháng/lao động trong doanh nghiệp (triệu đồng), thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước, trừ thái nguyên và bắc giang





Tóm lại

- 14 tỉnh là khác biệt, tuy vậy, về cơ bản có một số đặc điểm chung.
- Số doanh nghiệp trong vùng còn quá ít;
- Mật độ doanh nghiệp quá thấp;
- Quy mô doanh nghiệp (xét theo doanh thu và lao động) là nhỏ và rất nhỏ;
- Năng suất lao động và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp chỉ bằng khoảng $\frac{3}{4}$ của cả nước;
- Hiệu quả sử dụng vốn thấp?
- Hơn $\frac{1}{2}$ đến $\frac{2}{3}$ số doanh nghiệp là doanh nghiệp xây dựng và thương mại, dịch vụ sửa chữa xe, máy,.v.v..
- Số lượng ít, chất lượng thấp.



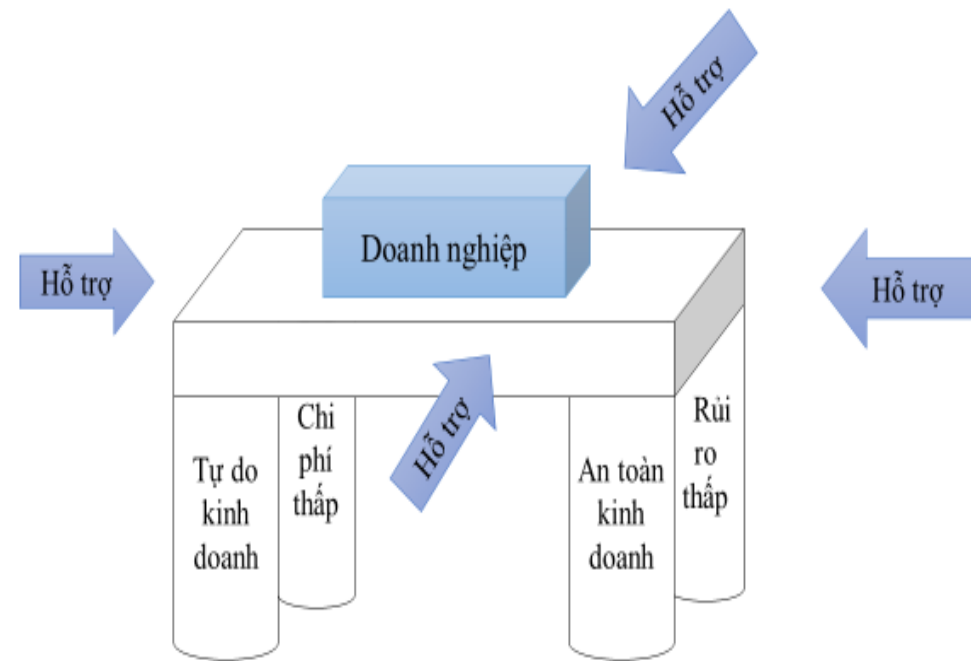
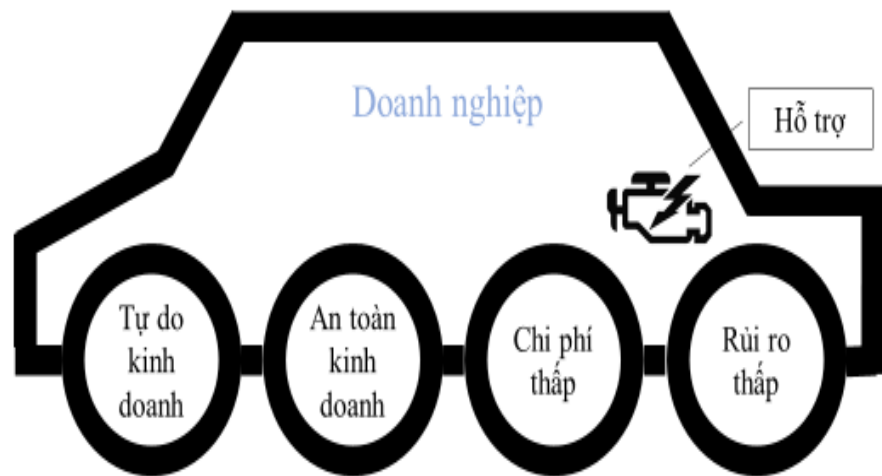
Sơ bộ kiến nghị một số giải pháp



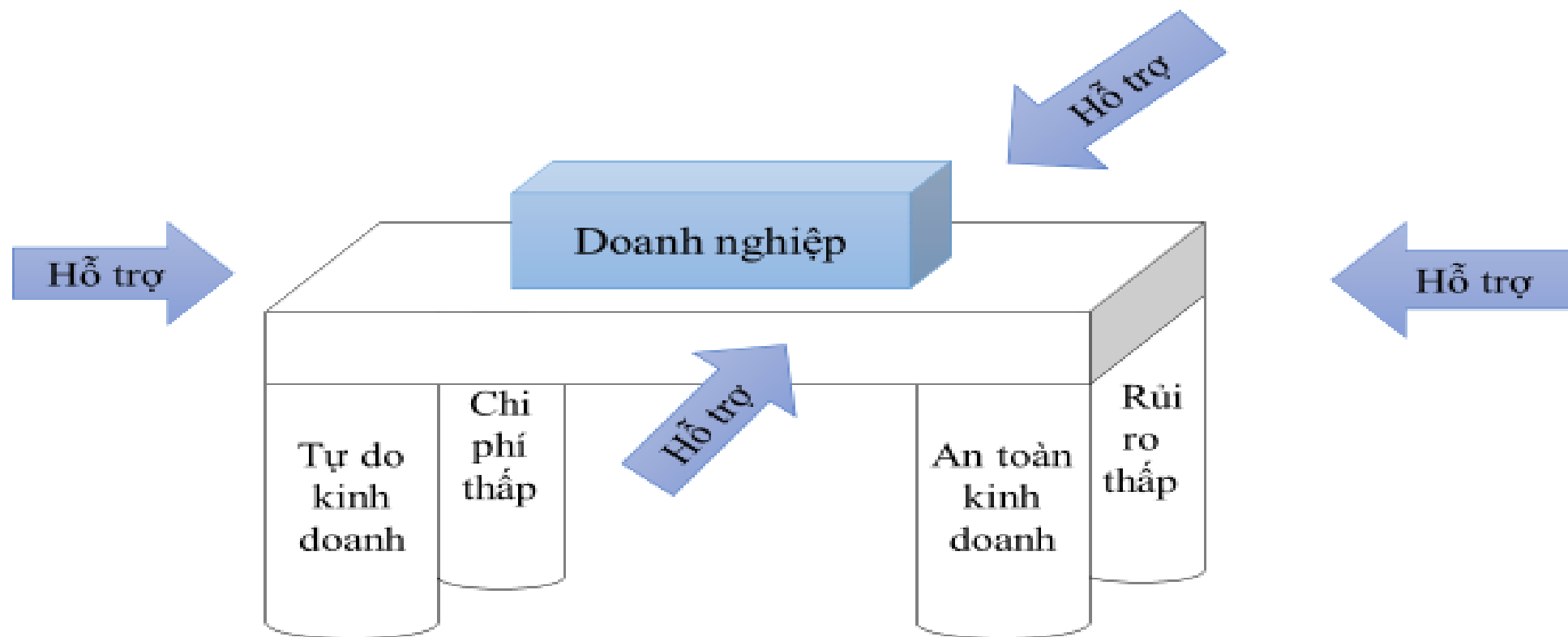
Các mục tiêu


- ▶ Tăng số lượng doanh nghiệp, thì số doanh nghiệp đăng ký mới hàng năm phải tăng cao hơn.
- ▶ Tăng quy mô doanh nghiệp về vốn, doanh thu, lao động, .v.v...
- ▶ Tăng chất lượng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp:
 - ▶ Đa dạng hóa cơ cấu ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, tăng số doanh nghiệp trong công nghiệp chế biến, chế tác;
 - ▶ Cải thiện trình độ công nghệ của doanh nghiệp
 - ▶ Có sản phẩm chủ lực, đặc trưng thể hiện đặc trưng và lợi thế cạnh tranh;
 - ▶ Tăng thu nhập cho người lao động;
 - ▶ Tăng tỷ suất lợi nhuận.
- ▶ V.v.v....

Những bộ phận cấu thành khung giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh thúc đẩy phát triển doanh nghiệp



Những bộ phận cấu thành khung giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh thúc đẩy phát triển doanh nghiệp






Giải pháp đảm bảo các yếu tố nền tảng: chính quyền địa phương chủ yếu triển khai thực hiện-sáng tạo, hiệu lực, hiệu quả, chia sẻ, đồng hành cùng người đầu tư và doanh nghiệp

1. Về đảm bảo quyền tự do kinh doanh:

- ▶ Xây dựng và có chương trình chuyên đề hướng dẫn thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh trên truyền hình địa phương, phát vào giờ phù hợp (nâng cao nhận thức của người dân về quyền tự do kinh doanh, về vai trò và ý nghĩa của doanh nghiệp đối với người đầu tư kinh doanh và xã hội, về những việc cần làm và những hỗ trợ của nhà nước đối với thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh).
- ▶ Thực hiện nguyên tắc làm việc “người đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh không phải đến CQ đăng ký lần thứ hai để làm một thủ tục”.
- ▶ Yêu cầu công chức bảo đảm tuân thủ và thực hiện đầy đủ, nhất quán nội dung và tinh thần “công dân được quyền tự do kinh doanh tất cả các ngành nghề luật không cấm”(không phải pháp luật không cấm).
 - ▶ Để người đầu tư tự do đăng ký ngành nghề kinh doanh theo quan niệm của họ; không ép họ đăng ký theo quy định phân loại ngành nghề kinh tế (trên thực tế vẫn bị ép và ko ít người đã không đăng ký kinh doanh theo ý định của mình).




Giải pháp đảm bảo các yếu tố nền tảng : chính quyền địa phương chủ yếu triển khai thực hiện-sáng tạo,hiệu lực, hiệu quả, chia sẻ, đồng hành cùng người đầu tư và doanh nghiệp

- Không áp đặt hạn chế mật độ đầu tư kinh doanh, quy mô đầu tư kinh doanh;
- Đối với các quy định về điều kiện kinh doanh áp đặt các yêu cầu đầu vào chưa rõ ràng, chưa cụ thể (như địa điểm kinh doanh phù hợp, thoáng mát, đủ ánh sáng, có thiết bị phù hợp, có lao động có trình độ phù hợp....),thì thực hiện theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.
- Đối với các điều kiện là quy chuẩn, hay quy trình sản xuất, thì hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện và tuân thủ đúng.
- V.v.v..

Giải pháp đảm bảo các yếu tố nền tảng : chính quyền địa phương chủ yếu triển khai thực hiện-sáng tạo, hiệu lực, hiệu quả, chia sẻ, đồng hành cùng người đầu tư và doanh nghiệp

2. Về đảm bảo an toàn và giảm thiểu rủi ro thể chế đối với đầu tư kinh doanh:

- Nhận thức và thực hiện nhất quán các quy định pháp luật và chính sách, ít nhất trên phạm vi từng tỉnh:
 - Nhất quán giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra và các sở, ngành,
 - Nhất quán giữa cơ quan cấp tỉnh và ủy ban nhân thành phố, huyện,....
- Không hành chính hóa, hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự.
- Áp dụng công nghệ thông tin, chuyển mạnh quản lý nhà nước từ chủ yếu là tiền kiểm, sang chủ yếu là hậu kiểm;
 - Hậu kiểm không phải là cho làm trước kiểm tra, thanh tra sau; mà là thường xuyên đánh giá mức độ rủi ro của đối tượng quản lý và mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp; chỉ kiểm tra ở những nơi rủi ro cao và chỉ kiểm tra doanh nghiệp có nguy cơ không tuân thủ đúng pháp luật;
 - Chuyển thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, nếu còn, thành các chuyển công tác chủ yếu hỗ trợ doanh nghiệp hiểu và tuân thủ đúng pháp luật liên quan; không phải là để phát hiện sai phạm và xử phạt.
 - Thận trọng trong công bố kết luận thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp cho báo chí; cân nhắc đánh giá tác động của đối với doanh nghiệp trước khi công khai hóa kết luận.



Giải pháp đảm bảo các yếu tố nền tảng : chính quyền địa phương chủ yếu triển khai thực hiện-sáng tạo, hiệu lực, hiệu quả, chia sẻ, đồng hành cùng người đầu tư và doanh nghiệp

2. Về đảm bảo an toàn và giảm thiểu rủi ro thể chế đối với hoạt động đầu tư kinh doanh:

- Bảo đảm được an ninh trật tự và an toàn tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; có phương án ngăn ngừa và xử lý hành vi phá hoại tài sản của doanh nghiệp, của người đầu tư.
- Thúc đẩy, khuyến khích và hỗ trợ sử dụng trọng tài, tòa án trong xử lý tranh chấp thương mại, dân sự; các cơ quan hành chính không “hành chính hóa” các tranh chấp dân sự, thương mại
- Thực hiện các cải cách tư pháp có liên quan, nhất là tòa án, thủ tục hành chính tư pháp.


Giải pháp đảm bảo các yếu tố nền tảng : chính quyền địa phương chủ yếu triển khai thực hiện-sáng tạo, hiệu lực, hiệu quả, chia sẻ, đồng hành cùng người đầu tư và doanh nghiệp

3. Về giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp (chi phí tuân thủ pháp luật và chi phí phi chính thức) trong đầu tư kinh doanh;

- ▶ Thực hiện cải cách thủ tục hành chính quyết liệt hơn, mức độ cao hơn so với yêu cầu của trung ương.
 - ▶ Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời gian, chi phí,.v.v.v. .. Có thể làm tốt hơn ở những khâu, những chỗ nào?
- ▶ Giảm thiểu, tiến tới loại bỏ yêu cầu doanh nghiệp phải nộp các khoản tiền (dưới các hình thức khác nhau như đóng góp tiền nghỉ mát, nghỉ lễ, tiếp khách,.v.v...) mà không được pháp luật quy định.
- ▶ V.v.v...

Các giải pháp hỗ trợ, giúp đỡ doanh nghiệp (rất đa dạng, về cơ bản trong thẩm quyền của chính quyền địa phương).

- ▶ Hỗ trợ (đồng hành) giải quyết các vướng mắc, khó khăn trong đầu tư kinh doanh (khó khăn, vướng mắc từ quy định pháp luật, chính sách; khó khăn vướng mắc trong huy động, tiếp cận nguồn lực, trong tiêu thụ sản phẩm,..v.v..)
- ▶ Cung cấp thông tin (quy hoạch, kế hoạch, chính sách, pháp luật, thị trường, đối tác, khoa học công nghệ, kinh nghiệm, mô hình và thực tiễn kinh doanh tốt,..v.v...);
- ▶ Cung cấp các loại dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh (đào tạo kỹ năng quản trị lý, lập kế hoạch kinh doanh, tiếp thị và bán hàng,..v.v.v. nâng cao kiến thức, kỹ năng người chủ sở hữu, người quản lý doanh nghiệp)
 - ▶ Tùy thuộc vào điều kiện và lợi thế của từng địa phương, có thể tập trung cung cấp dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh trong một, một số ngành nghề cụ thể như du lịch, phát triển dược liệu, nông nghiệp,..v.v..



Các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp (rất đa dạng, về cơ bản trong thẩm quyền của chính quyền địa phương).

- Cung cấp hỗ trợ xúc tiến thương mại, xây dựng và quảng bá thương hiệu..
- Thực hiện xúc tiến đầu tư có trọng tâm, có chủ đích ở trong và ngoài nước.
- Củng cố, mở rộng và phát triển các câu lạc bộ, các hiệp hội doanh nghiệp; hỗ trợ nâng cao năng lực của các hiệp hội doanh nghiệp.
- V.v.v...

Tổ chức thực hiện

- ▶ Có nghị quyết hay chương trình hành động về các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh thúc đẩy phát triển doanh nghiệp (do nhu cầu nội tại của địa phương), không phải làm hình thức do áp đặt hay yêu cầu từ trung ương.
- ▶ Có ban chỉ đạo do chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh làm trưởng ban, nhóm chuyên trách thường trực hỗ trợ; có tham gia tích cực của đại diện HH doanh nghiệp, các tư vấn độc lập.
 - ▶ Có vai trò, có chức năng, nhiệm vụ, có cơ chế quy chế hoạt động rõ ràng.
- ▶ Cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp phải là một nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu (của lãnh đạo) trong điều hành phát triển kinh tế - xã hội địa phương.
- ▶ Phải nhận thức, thống nhất và thấm nhuần nhận thức về nội dung và tinh thần của kế hoạch, chương trình hành động trong cả hệ thống chính trị, trong cộng đồng doanh nghiệp; trong đó, vai trò tiên phong của lãnh đạo từng địa phương là yếu tố quyết định.



XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN!

Thuận lợi hoá thương mại và đầu tư qua biên giới trong kết nối hành lang kinh tế GMS

PGS. TS. Nguyễn Anh Thu

Yên Bái, 2020

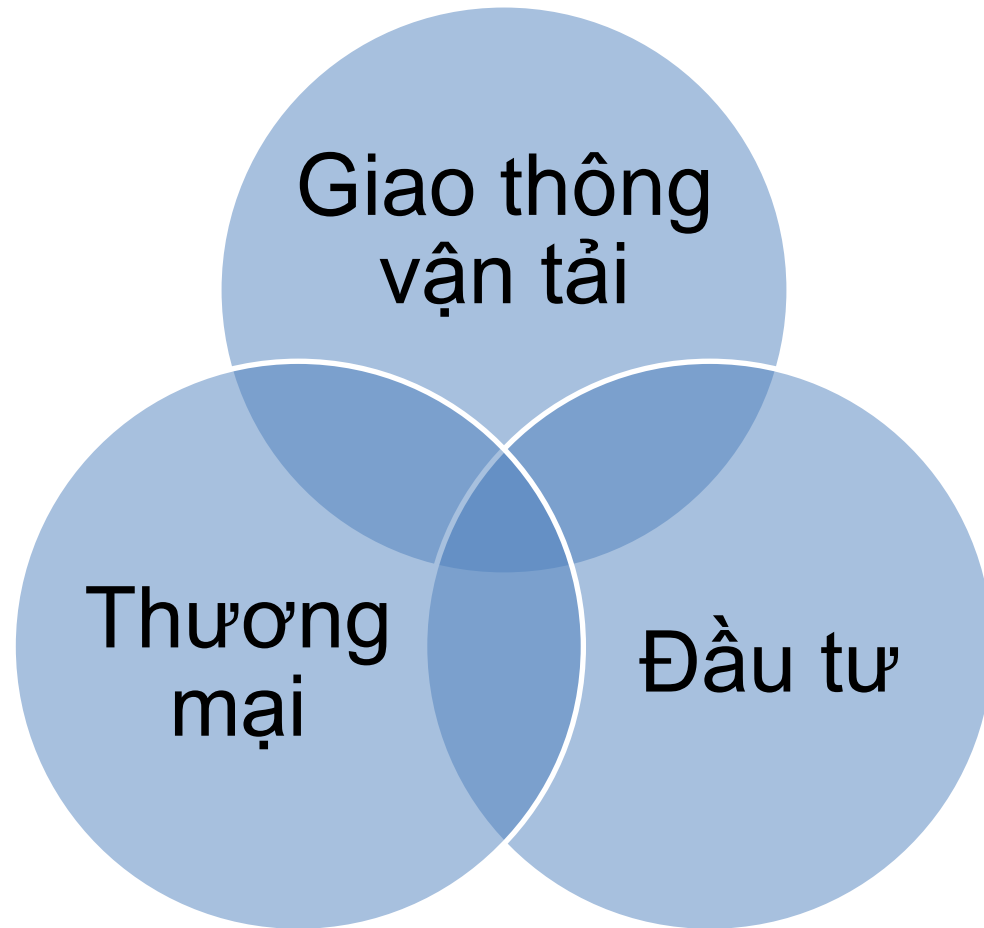
Nội dung

Hợp tác kinh tế biên giới

GMS và các Hành lang kinh tế

Các vấn đề đặt ra

Thực trạng hợp tác biên giới



Thương mại biên giới

Năm	Trung Quốc		Lào		Campuchia		Tổng cộng		
	Kim ngạch	Tốc độ tăng	Kim ngạch	Tốc độ tăng	Kim ngạch	Tốc độ tăng	Kim ngạch	Tốc độ tăng	Tỷ trọng
2011	10.352,8	29,9%	813,5	27,8%	2.389,4	22,1%	13.555,7	28,3%	35%
2012	8.662,1	16,3%	1.075,4	32,2%	2.347,0	-1,8%	12.084,5	10,9%	27%
2013	16.266,0	87,8%	1.259,0	17,1%	3.424,0	45,9%	20.949,0	73,4%	38%
2014	17.203,0	5,8%	1.512,0	20,1%	2.963,0	13,5%	21.678,0	3,5%	34%
2015	24.067,1	39,9%	1.321,5	12,6%	3.051,9	3,0%	28.440,5	31,2%	40%
2016	24.497,0	1,8%	1.201,2	-9,1%	3.387,6	11,0%	29.085,8	2,3%	34%
2017	–	–	889,5	–	3.801,1	–	–	–	–
2018	25.636 [32]	–	1.031,9	–	4.760,7	–	–	–	–
Ước 2019	19,431 (9 tháng đầu 2019) [43]	–	1.158,4	–	5.228,3	–	–	–	–

Nguồn: Ban chỉ đạo thương mại biên giới (2017); Bộ Công thương

Thương mại biên giới với Trung Quốc

Xuất khẩu:

- Nông sản: trái cây tươi (trên 50% hàng hóa xuất khẩu qua các cửa khẩu biên giới)
- Cao su và các sản phẩm từ cao su, sản lát và tinh bột sắn, thủy sản, bánh kẹo, cà phê, chè các loại...
- Thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn trong XK của Việt Nam: sắn (90%), gạo (40%), cao su (50%)
- Tạm nhập tái xuất: hàng đông lạnh, quặng các loại, máy móc thiết bị, linh kiện phụ tùng, nông sản, lâm sản, hóa chất và các mặt hàng khác.
- Hàng hóa trao đổi cư dân biên giới: hàng nông sản và tạp hóa.

Thương mại biên giới với Trung Quốc

Nhập khẩu:

- Hàng chế biến, chế tạo: máy móc thiết bị, phụ tùng, sắt thép các loại, điện thoại các loại và linh kiện, hóa chất, sản phẩm từ chất dẻo...

Việt Nam là bạn hàng lớn nhất của Quảng Tây trong nhiều năm

Đối với Vân Nam, thương mại hai chiều với Việt Nam thường chiếm khoảng 15-20% tổng kim ngạch thương mại với các nước ASEAN

Những vấn đề đặt ra

Nhập siêu

Hàng hóa không được kiểm duyệt kỹ càng

Buôn lậu và các tệ nạn khác

Các đối xử không công bằng giữa hai bên

Chênh lệch về trình độ phát triển

Các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam hoạt động chưa hiệu quả

Đầu tư từ Trung Quốc chủ yếu vào khai khoáng

Ô nhiễm môi trường

GMS

- Từ 1992: 6 thành viên
- Chiến lược 3C của GMS
 - Tăng cường kết nối (Connectivity)
 - Nâng cao tính cạnh tranh (Competitiveness)
 - Thúc đẩy tính cộng đồng (Community)
- 3 lĩnh vực ưu tiên
- 3 Hành lang kinh tế

GMS

(Hành lang kinh tế Bắc – Nam) NSEC

Côn Minh – Băng
cốc qua Lào hoặc
Myanmar

Côn Minh – (Hà
Khẩu – Lào Cai) -
Hà Nội – Hải Phòng

Nam Ninh – (Băng
Tường – Lạng Sơn)
- Hà Nội



This map was produced by the cartography unit of the Asian Development Bank. The boundaries, colors, denominations, and any other information shown on this map do not imply on the part of the Asian Development Bank any judgment on the legal status of any territory, its endorsement or acceptance of such boundaries, colors, denominations, or information.

NSEC – Mục tiêu

Hành lang vận tải →
Hành lang kinh tế

Kết nối tiểu vùng với các thị trường chính

Phát triển các trung tâm về thương mại, công nghiệp,

Thúc đẩy hoạt động hợp tác về kinh tế

Các điểm nghẽn của hành lang kinh tế

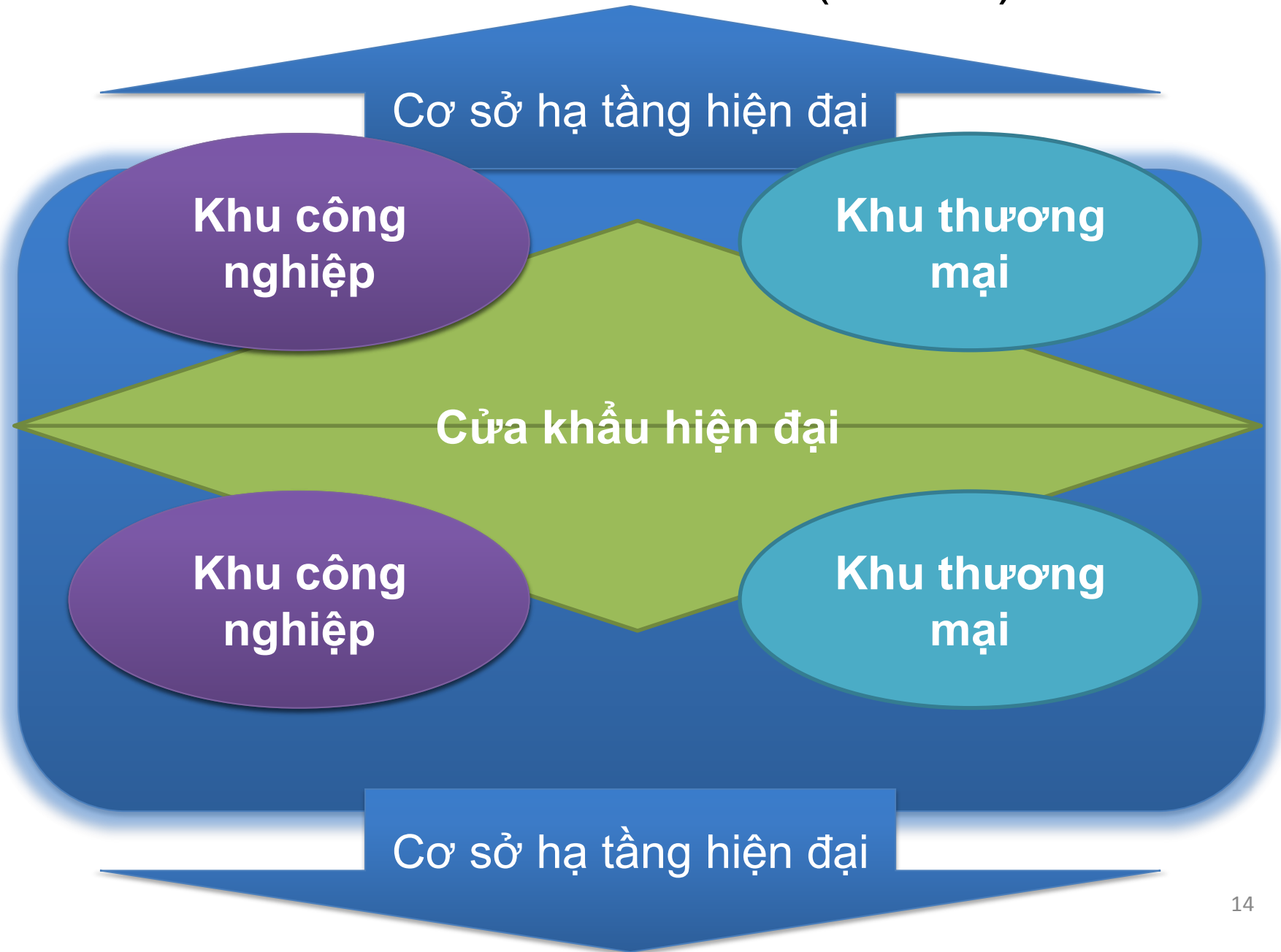
- Cơ sở hạ tầng yếu kém
- Khoảng cách phát triển
- Khác biệt về luật pháp, quy định, thiếu sự hợp tác và hài hoà hoá
- Di chuyển lao động; buôn lậu và các vấn đề khác

→ Khắc phục điểm nghẽn: Khu hợp tác kinh tế biên giới ?

Border Special Economic Zone (SBEZ)

- **SBEZ:** Một hệ thống các hoạt động nhằm đẩy mạnh thương mại và đầu tư qua biên giới, và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực biên giới giữa hai quốc gia (Lord and Tangtrongjita, 2014)

Cross border economic zone (CBEZ)



Các cấu phần

1. Điểm cửa
khẩu tiên tiến

2. Kết nối hạ
tầng hiện đại

3. Khu thương
mại

4. Khu doanh
nghiệp

5. Khu logistics

6. Chính sách ưu
đãi

7. Cơ chế quản lý
hợp tác chung
giữa hai nước

8. DN tham gia
vào chuỗi giá trị
và mạng lưới
liên kết vùng

1. Điểm cửa khẩu tiên tiến	Khu ngoại quan
	Kiểm tra một cửa (bao gồm hải quan, biên phòng, kiểm dịch, kiểm hóa)
	Hệ thống hải quan điện tử
	Thanh toán điện tử các khoản thuế, phí liên quan đến thương mại qua biên giới
	Yêu cầu về chứng từ cửa khẩu có sự hài hòa, thống nhất giữa các cơ quan quản lý (CQQL) trong nước
	Yêu cầu về chứng từ cửa khẩu có sự hài hòa, thống nhất giữa các CQQL của Việt Nam và CQQL nước bạn
	Thống nhất, hài hoà hoá về thủ tục giữa Việt Nam và nước bạn ở các điểm cửa khẩu
	Thống nhất, hài hoà hoá về ngày và giờ làm việc giữa Việt Nam và nước bạn ở các điểm cửa khẩu
2. Kết nối hạ tầng hiện đại	Sự phát triển và liên kết các tuyến đường bộ giữa các tỉnh giáp biên với các trung tâm kinh tế trong nước
	Sự phát triển và liên kết các tuyến đường bộ giữa các tỉnh giáp biên với các cảng biển trong nước
	Sự phát triển và liên kết các tuyến đường sắt giữa các tỉnh giáp biên và các trung tâm kinh tế trong nước
	Sự phát triển và liên kết các tuyến đường sắt giữa các tỉnh giáp biên và các cảng biển trong nước
	Sự hoàn chỉnh của hệ thống giao thông nội bộ khu vực cửa khẩu
	Sự phát triển và liên kết giữa các tuyến đường bộ của Việt Nam và các trung tâm kinh tế của nước giáp biên
	Sự phát triển và liên kết giữa các tuyến đường bộ của Việt Nam và các cảng biển của nước giáp biên
	Sự phát triển và liên kết giữa hệ thống đường sắt của Việt Nam và các trung tâm kinh tế của nước giáp biên
3. Khu thương mại	Sự phát triển của chợ thương mại biên giới
	Sự phát triển của khu dịch vụ tài chính ngân hàng
	Sự phát triển của khu mua sắm hàng miễn thuế
	Sự phát triển của khu hội chợ, triển lãm quốc tế
	Sự phát triển của khu du lịch qua biên giới

4. Khu doanh nghiệp	Sự phát triển của khu chế xuất
	Sự phát triển của khu công nghiệp
	Sự phát triển của khu công nghệ cao
	Sự phát triển của vườn ươm doanh nghiệp (tập trung hỗ trợ DN mới khởi nghiệp)
	Sự phát triển của khu dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (cấp vốn mạo hiểm; vốn hạt giống ban đầu; tư vấn kinh doanh, DV kế toán,...)
5. Khu dịch vụ logistics	Dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu trọn gói, xin cấp giấy phép XNK tại cửa khẩu
	Dịch vụ vận tải, đại lý vận tải, bốc xếp hàng hóa tại cửa khẩu
	Dịch vụ kho bãi tại cửa khẩu (tập kết, lưu giữ, chỉnh lý, bảo quản, sang xe sang tải, làm thủ tục hải quan)
	Hệ thống kho bãi đáp ứng nhu cầu về diện tích, sức chứa của hàng hóa XNK tại khu vực cửa khẩu
	Dịch vụ logistics tích hợp tại cửa khẩu (dịch vụ vận chuyển, kho bãi, bốc xếp hàng hóa, hải quan, xin cấp giấy phép, xin cấp C/O, bảo hiểm hàng hóa, làm chứng từ XNK)
	Sự kết nối thông tin giữa các công ty cung cấp dịch vụ logistics với các cơ quan chức năng cửa khẩu
6. Các chính sách ưu đãi	Giảm hoặc miễn thuế thu nhập DN và thuế thu nhập cá nhân với các ngành nghề ưu tiên
	Giảm hoặc miễn thuế quan, thuế VAT đối với một số hàng hóa trao đổi trong khu kinh tế qua biên giới
	Chính sách ưu đãi về xuất nhập cảnh
	Chính sách ưu đãi về đất đai, sử dụng kết cấu hạ tầng
	Chính sách khuyến khích, bảo hộ đầu tư
	Chính sách ưu đãi về tài chính, tín dụng
	Chính sách ưu đãi dành cho DN vừa và nhỏ

7. Cơ chế quản lý hợp tác chung giữa hai nước	Cơ chế chính sách về thương mại của Việt Nam và nước láng giềng có sự tương đồng
	Cơ chế chính sách về đầu tư của Việt Nam và nước láng giềng có sự tương đồng
	Cơ chế chính sách về di chuyển lao động của Việt Nam và nước láng giềng có sự tương đồng
	Cơ chế chính sách về du lịch của Việt Nam và nước láng giềng có sự tương đồng
	Thành lập một cơ quan qua biên giới để quản lý khu kinh tế qua biên giới
	Hai bên hợp tác thực hiện giám sát quản lý đồng bộ trong kiểm tra xuất nhập cảnh
	Hai bên hợp tác thực hiện giám sát quản lý đồng bộ trong kiểm tra biên phòng
	Hai bên hợp tác thực hiện giám sát quản lý đồng bộ trong hoạt động hải quan
	Hai bên hợp tác thực hiện giám sát quản lý đồng bộ trong hoạt động kiểm dịch
	Hai bên hợp tác thực hiện giám sát quản lý đồng bộ trong hoạt động thanh toán
Trao đổi thông tin, cơ sở dữ liệu điện tử về hải quan giữa hai bên	
8. DN tham gia vào chuỗi giá trị và mạng lưới liên kết vùng	Sự liên kết của doanh nghiệp với các nhà cung cấp trong nước
	Sự liên kết của doanh nghiệp với các nhà cung cấp nước ngoài
	Sự liên kết của doanh nghiệp với khách hàng tiêu thụ/phân phối trong nước
	Sự liên kết của doanh nghiệp với khách hàng tiêu thụ/phân phối nước ngoài
	Sự hợp tác của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng lĩnh vực

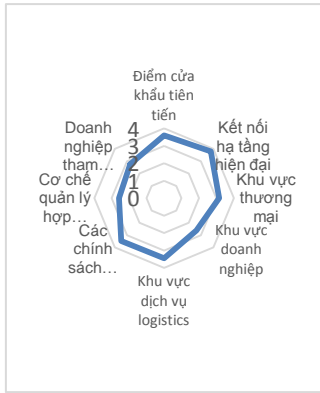
Đánh giá các điều kiện hình thành các khu kinh tế qua biên giới ở Việt Nam

• Tổng quan điều kiện chung và cụ thể của 06 tỉnh (tiếp theo)

Quảng Ninh



Lào Cai



Lạng Sơn



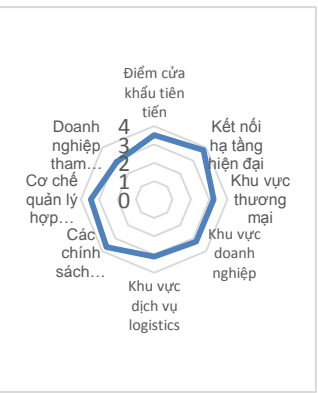
Cao Bằng



Tây Ninh



Quảng Trị



Sẵn sàng cao:

- Kết nối hạ tầng;
- Chính sách ưu đãi
- Điểm cửa khẩu tiên tiến

Sẵn sàng thấp:

- DN tham gia chuỗi giá trị;
- Khu vực TM

Sẵn sàng cao:

- Kết nối hạ tầng;
- Điểm cửa khẩu tiên tiến
- Chính sách ưu đãi

Sẵn sàng thấp:

- Cơ chế hợp tác chung
- Khu vực DN
- DN tham gia vào chuỗi giá trị

Sẵn sàng cao:

- Điểm cửa khẩu tiên tiến;
- DN tham gia vào chuỗi giá trị
- Cơ chế hợp tác chung

Sẵn sàng thấp:

- Khu vực DN

Sẵn sàng cao:

- Khu logistics
- Chính sách ưu đãi
- Khu vực TM

Sẵn sàng thấp:

- Kết nối hạ tầng
- Cơ chế hợp tác chung

Sẵn sàng cao:

- Điểm cửa khẩu tiên tiến
- Chính sách ưu đãi
- Cơ chế hợp tác chung

Sẵn sàng thấp:

- Khu vực TM
- Khu vực DN
- Kết nối hạ tầng

Sẵn sàng cao:

- Kết nối hạ tầng
- Chính sách ưu đãi
- Điểm cửa khẩu tiên tiến

Sẵn sàng thấp:

- DN tham gia vào chuỗi giá trị
- Khu logistics

Đánh giá các điều kiện cho hợp tác kinh tế qua biên giới (Lào Cai)

Điều kiện thuận lợi:

- Điều kiện chung: (i) vị trí địa lý; (ii) nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng mang tới tiềm năng phát triển công nghiệp, nông lâm nghiệp và du lịch; (iii) tốc độ phát triển kinh tế nhanh, chuyển dịch cơ cấu tích cực, TMBG phát triển và môi trường kinh doanh được cải thiện đáng kể; (iv) Tỉnh chủ động, tích cực trong xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách cho HTKTBG; (v) văn hóa đa dạng, độc đáo tạo tiềm năng du lịch; (vi) Điều kiện chính trị - an ninh ổn định.
- Điều kiện cụ thể: Tỉnh được đánh giá có mức độ sẵn sàng cao trong các nhóm yếu tố: (i) Kết nối hạ tầng hiện đại; (ii) Điểm cửa khẩu tiên tiến, (iii) Các chính sách ưu đãi và (iv) Khu dịch vụ logistics

Đánh giá các điều kiện cho hợp tác kinh tế qua biên giới (Lào Cai)

Điều kiện chưa thuận lợi:

- Điều kiện chung: (i) Số lượng, giá trị, quy mô và chất lượng dự án đầu tư vào tỉnh chưa cao; (ii) Các DN tham gia vào hoạt động kinh tế cửa khẩu còn ít và chủ yếu quy mô nhỏ; (iii) Việc hợp tác sản xuất giữa hai bên còn hạn chế; (iv) Các mặt hàng XNK vẫn là những mặt hàng thô, sơ chế, hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng thấp; (v) Thiếu cơ sở pháp lý và phụ thuộc vào sự hỗ trợ của Trung ương trong triển khai CBEZ.
- Điều kiện cụ thể: Một số nhóm yếu tố Tỉnh chưa sẵn sàng: (i) Cơ chế hợp tác chung; (ii) Khu vực doanh nghiệp; (iii) DN tham gia vào chuỗi giá trị và liên kết vùng.





Một số ý kiến

Thuận lợi hoá thương mại: hài hoà hoá thủ tục hải quan, thương mại số

Đẩy mạnh thương mại chính ngạch

Tiếp tục hoàn thiện các khu hợp tác biên giới, khu kinh tế cửa khẩu

Quy hoạch xây dựng/thu hút đầu tư xây dựng mạng lưới kho bãi, cảng cạn, logistics

Đẩy mạnh thu hút đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài chất lượng cao (tiêu chí?)

Xây dựng chuỗi giá trị hàng nông sản

Tác động của các FTA và các thoả thuận xanh mới

XJN CẢM ƠN!

KẾT NỐI KHÔNG GIAN KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN LỢI THẾ SO SÁNH CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG TÂY BẮC

Ts. Nguyễn Quốc Việt



Nội dung

1. Thuyết năng lực cạnh tranh địa phương, và không gian phát triển kinh tế vùng/địa phương
2. Phát hiện vấn đề: Sự phát triển kinh tế vùng Tây Bắc chưa xứng với tiềm năng với tư cách là một hành lang kinh tế vùng GMS.
3. Giải pháp nào để thúc đẩy kết nối và phân bổ hiệu quả các nguồn lực phát triển trong hành lang kinh tế khu vực Tây Bắc

Khung năng lực cạnh tranh ĐF

NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ DOANH NGHIỆP

Môi trường kinh doanh

Trình độ phát triển cụm ngành

Hoạt động và chiến lược của DN

NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ ĐỊA PHƯƠNG

Hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội

Hạ tầng kỹ thuật (GTVT, điện, nước, viễn thông)

Chính sách tài khóa, đầu tư, tín dụng, cơ cấu

CÁC YẾU TỐ SẴN CÓ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Tài nguyên tự nhiên

Vị trí địa lý

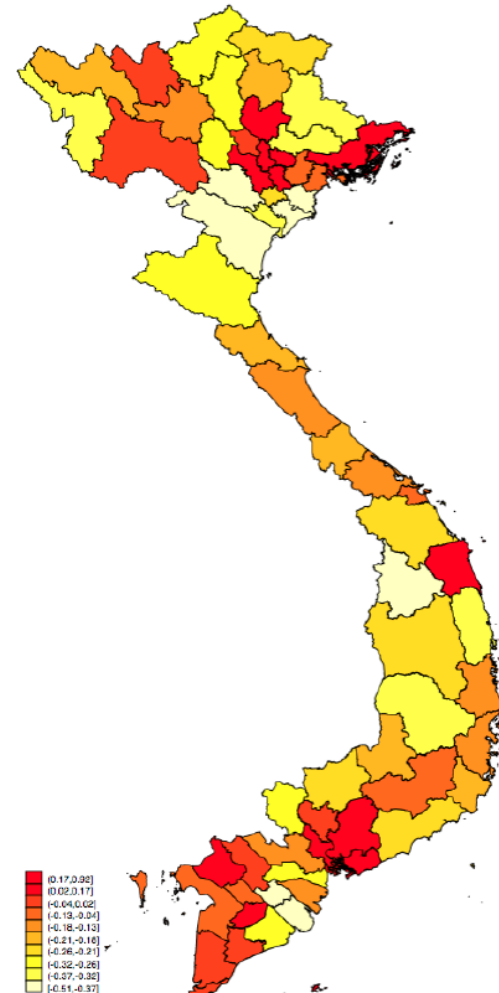
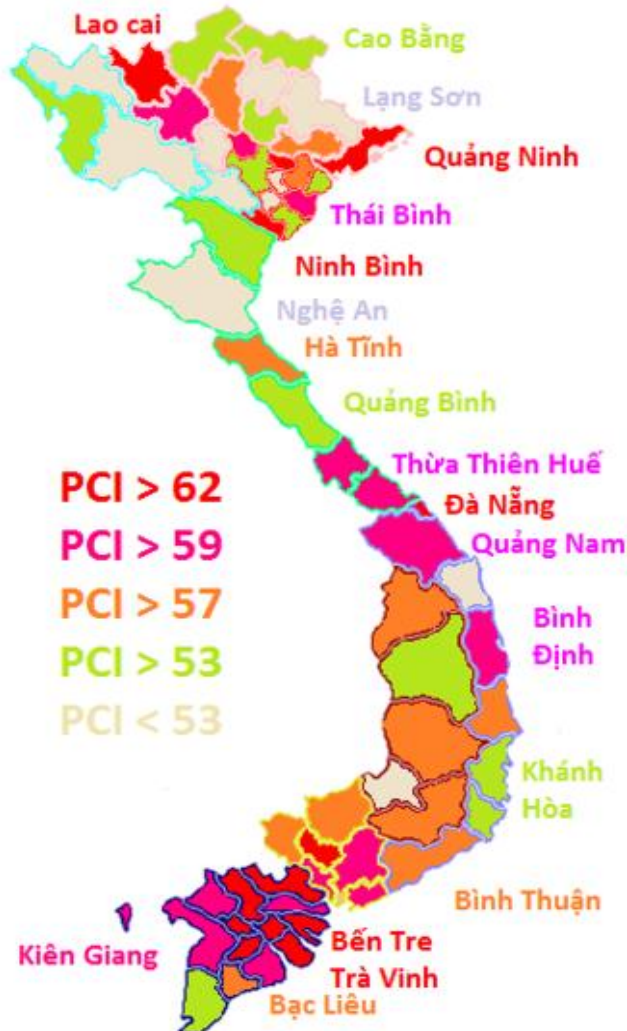
Quy mô của địa phương

	Vị thế hiện tại
Các điều kiện về nhân tố sản xuất	
<i>Lao động</i>	
Sự sẵn có về lao động có kỹ năng	
Kỹ năng quản lý	
Hiệu quả và năng suất lao động	
Cơ sở giáo dục và đào tạo	
<i>Cơ sở hạ tầng</i>	
Chất lượng dịch vụ hạ tầng (logistics)	
Chất lượng dịch vụ hạ tầng (điện, nước)	
Chi phí dịch vụ	
Chất lượng dịch vụ viễn thông	
<i>Nguồn lực</i>	
Gắn với nguồn nguyên liệu thô	
Chi phí nguyên liệu thô nội địa so với nhập khẩu	
Chất lượng nguyên liệu thô	
Môi trường xã hội	
Chất lượng môi trường sống của lao động	
Điều kiện làm việc	
Các điều kiện về cầu	
<i>Thị trường</i>	
Mở rộng thị trường địa phương và trong nước	
Mở rộng thị trường xuất khẩu	
<i>Sản phẩm mới</i>	
Khả năng phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu	
Phản ứng và sáng tạo trước những thay đổi	
<i>Môi trường kinh doanh</i>	
Chất lượng và độ tin cậy về sản phẩm - dịch vụ	
Hiệu quả và hỗ trợ bền vững đối với sản phẩm	
Tinh thần kinh doanh mạnh mẽ	
Sẵn sàng đối mặt với rủi ro	
Chiến lược, cấu trúc và đối thủ cạnh tranh của DN	
<i>Cấu trúc</i>	
Mức độ hiện diện của các DN nước ngoài và liên doanh	
Độ linh hoạt trong hệ thống sản xuất	
<i>Hợp tác</i>	
Hợp tác mạnh mẽ giữa các DN trong ngành	
Phát triển vốn kiến thức chung về ngành	
Mạng lưới doanh nghiệp và vốn xã hội mạnh mẽ	
Lãnh đạo tâm quốc gia hay quốc tế	
Độ tham gia của xã hội dân sự và cộng đồng	
<i>Định hướng công nghệ</i>	
Mức độ cao trong áp dụng công nghệ tại doanh nghiệp	
Các ngành công nghiệp hỗ trợ có liên quan	

Các ngành công nghiệp hỗ trợ có liên quan	
<i>Chuỗi cung ứng</i>	
Năng lực của dịch vụ hỗ trợ kinh doanh tại địa phương	
Khả năng đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ tại địa phương	
Chất lượng của dịch vụ hỗ trợ tại địa phương	
<i>Gia tăng giá trị</i>	
Khả năng gia tăng giá trị cho các chuỗi cung ứng	
Hiểu biết của doanh nghiệp về khả năng gia tăng giá trị	
Vai trò của chính phủ	
Hỗ trợ của Chính phủ trong phát triển cụm ngành	
Hệ thống đăng ký kinh doanh tinh gọn	
Hỗ trợ sự phát triển bền vững của ngành	
Thực thi các quy định về doanh nghiệp	
Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển	
Điểm trung bình	

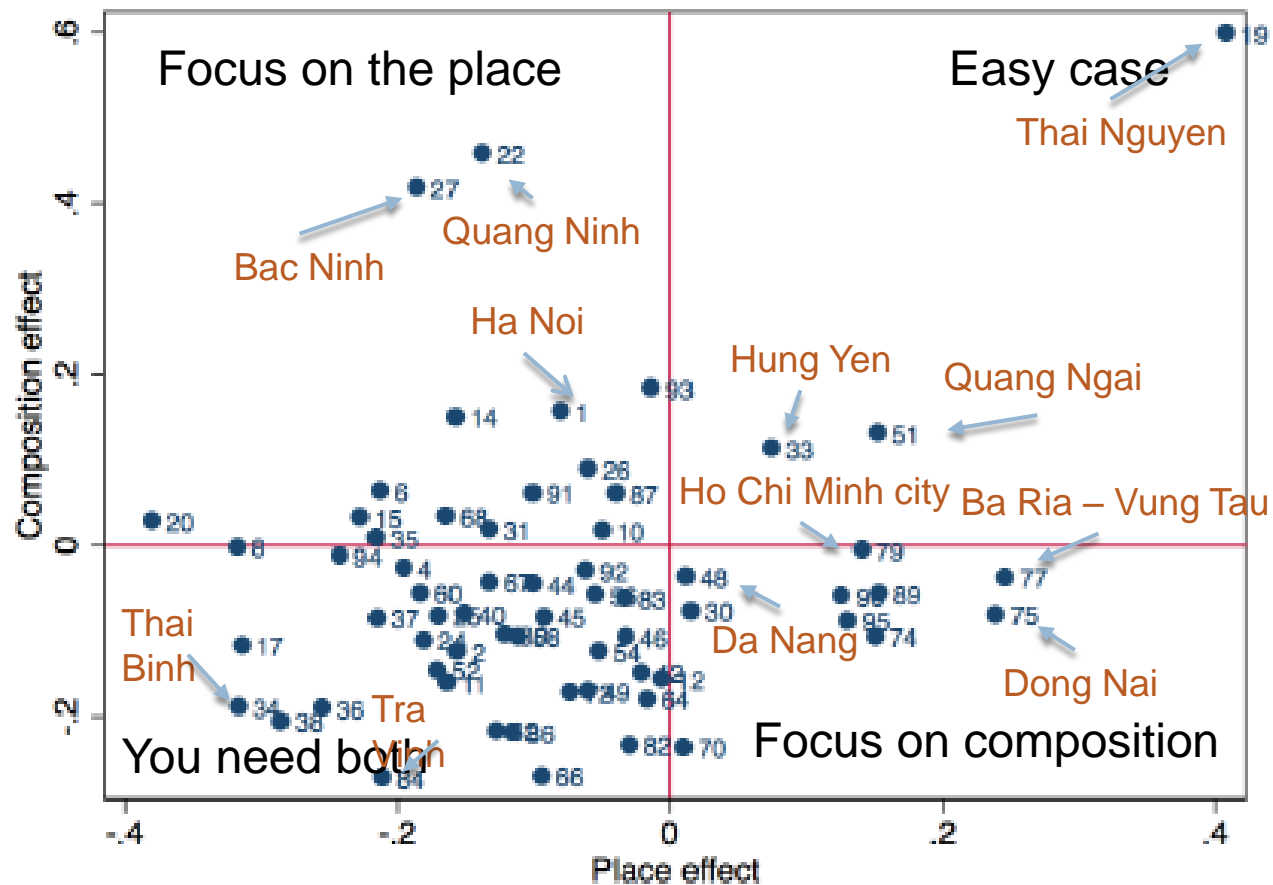
PCI với Năng suất lao động các vùng

(a) Value added per worker

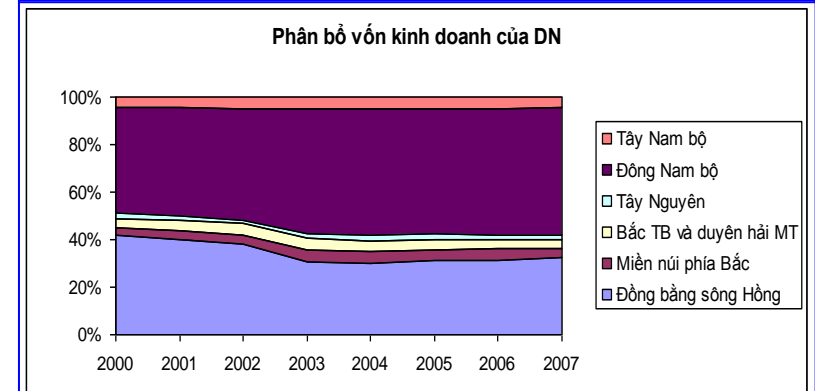
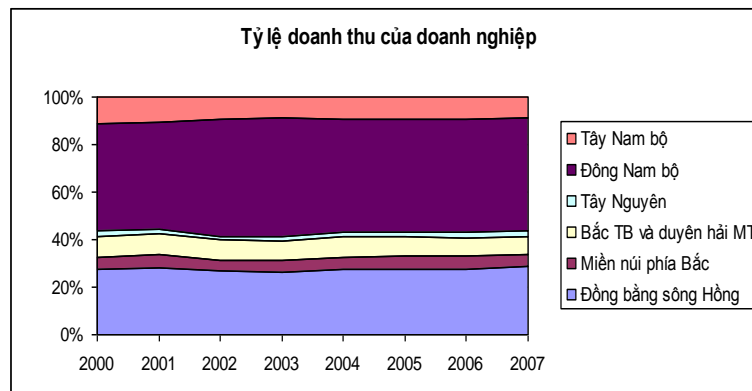
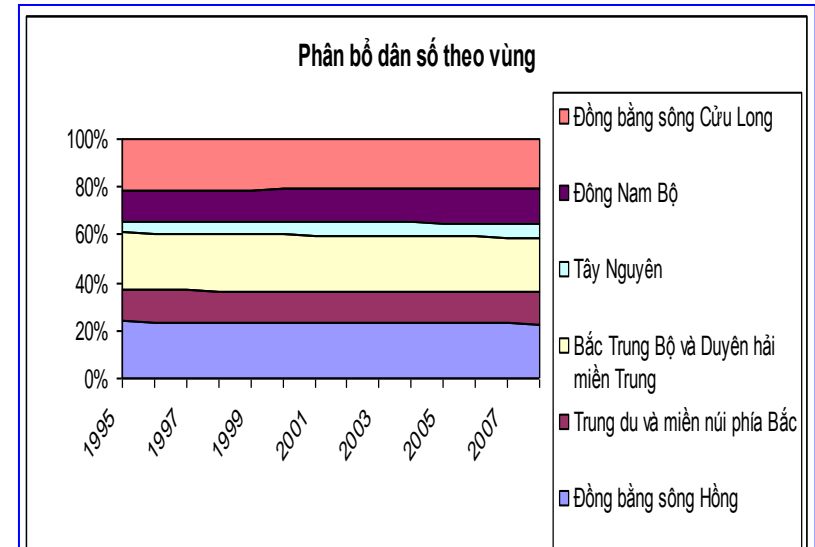
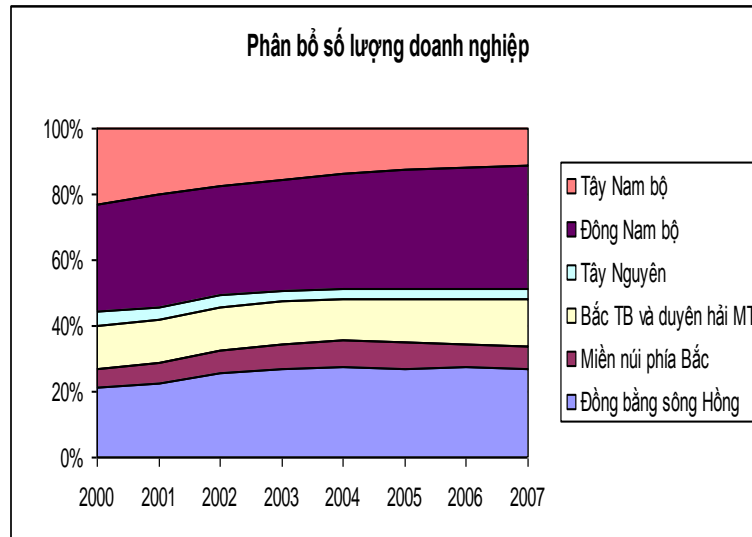


Lợi thế địa lý và hội tụ sản xuất

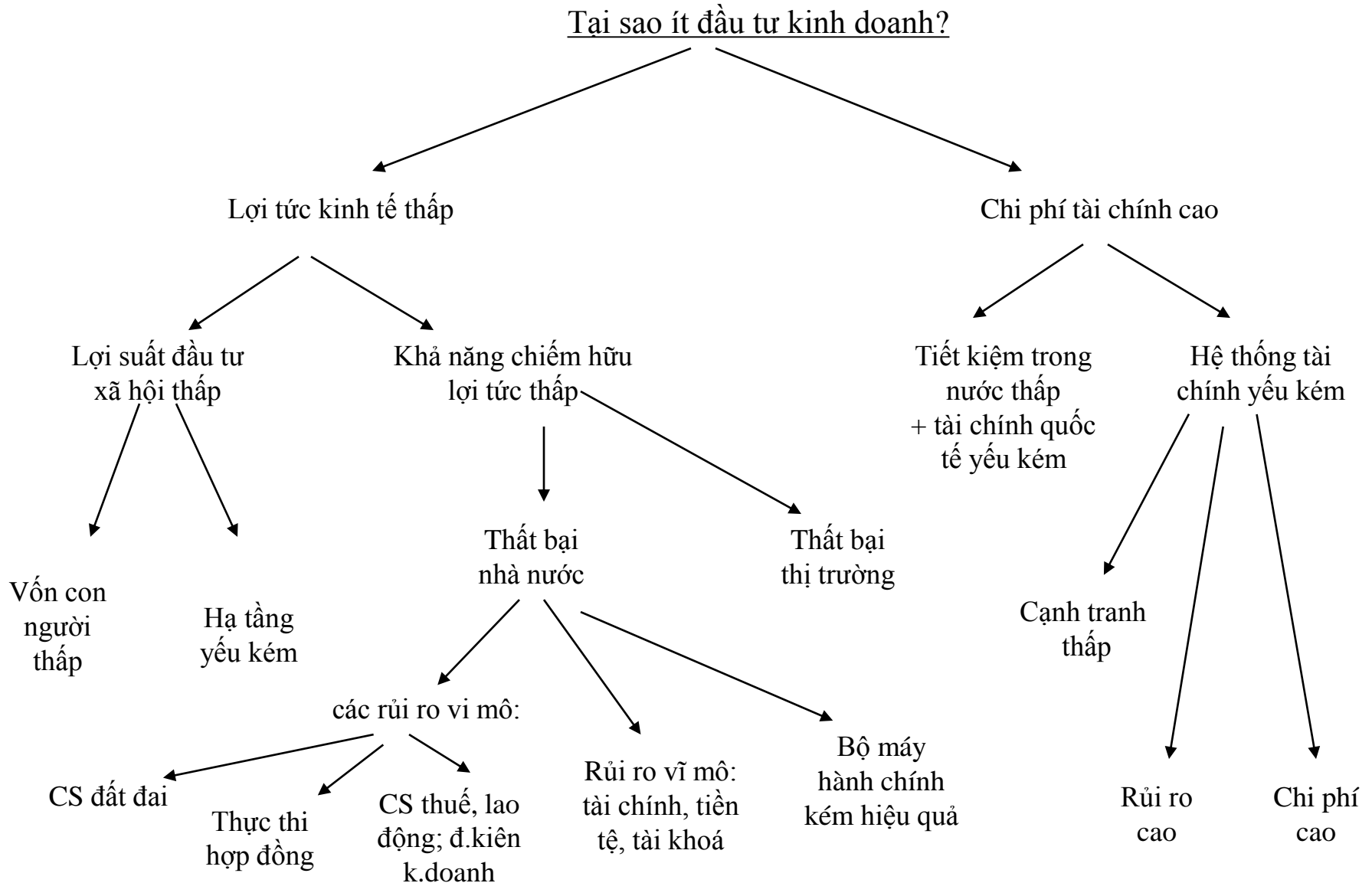
(a) All firms



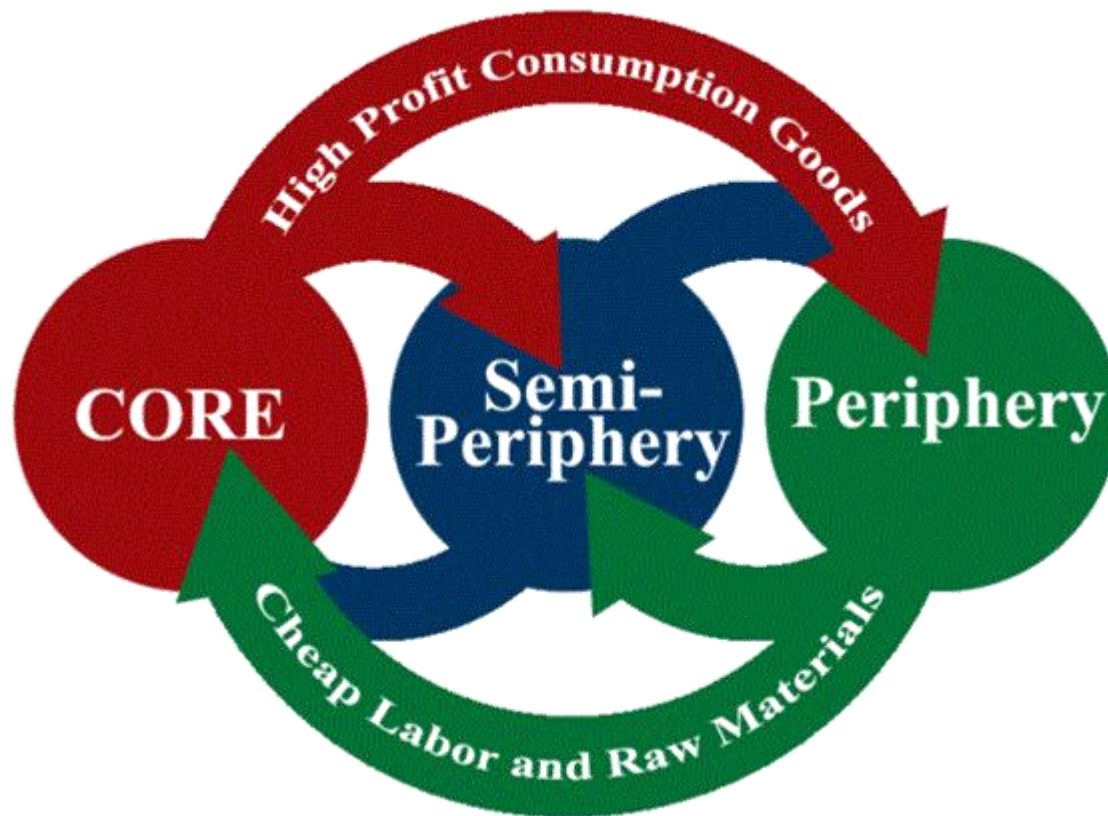
Tiềm lực DN và thu hút ĐT theo địa bàn lãnh thổ



Công cụ Chẩn đoán Tăng trưởng Hausmann Rodrik Velasco

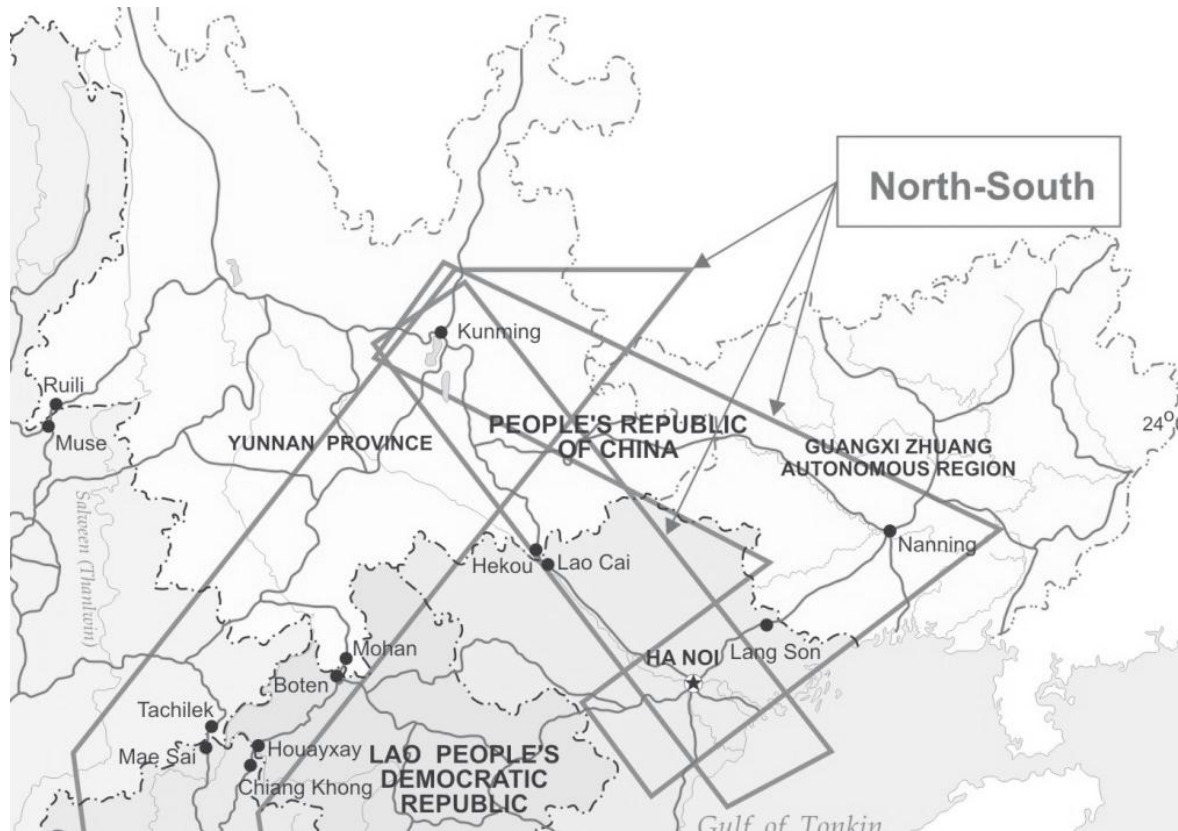


Địa lý Kinh tế Mới (NEG) với năng lực cạnh tranh địa phương



Động lực tương tác ngoại vi - trung tâm trong mô hình kinh tế không gian (spatial economics)

GMS Hành lang kinh tế Bắc - Nam

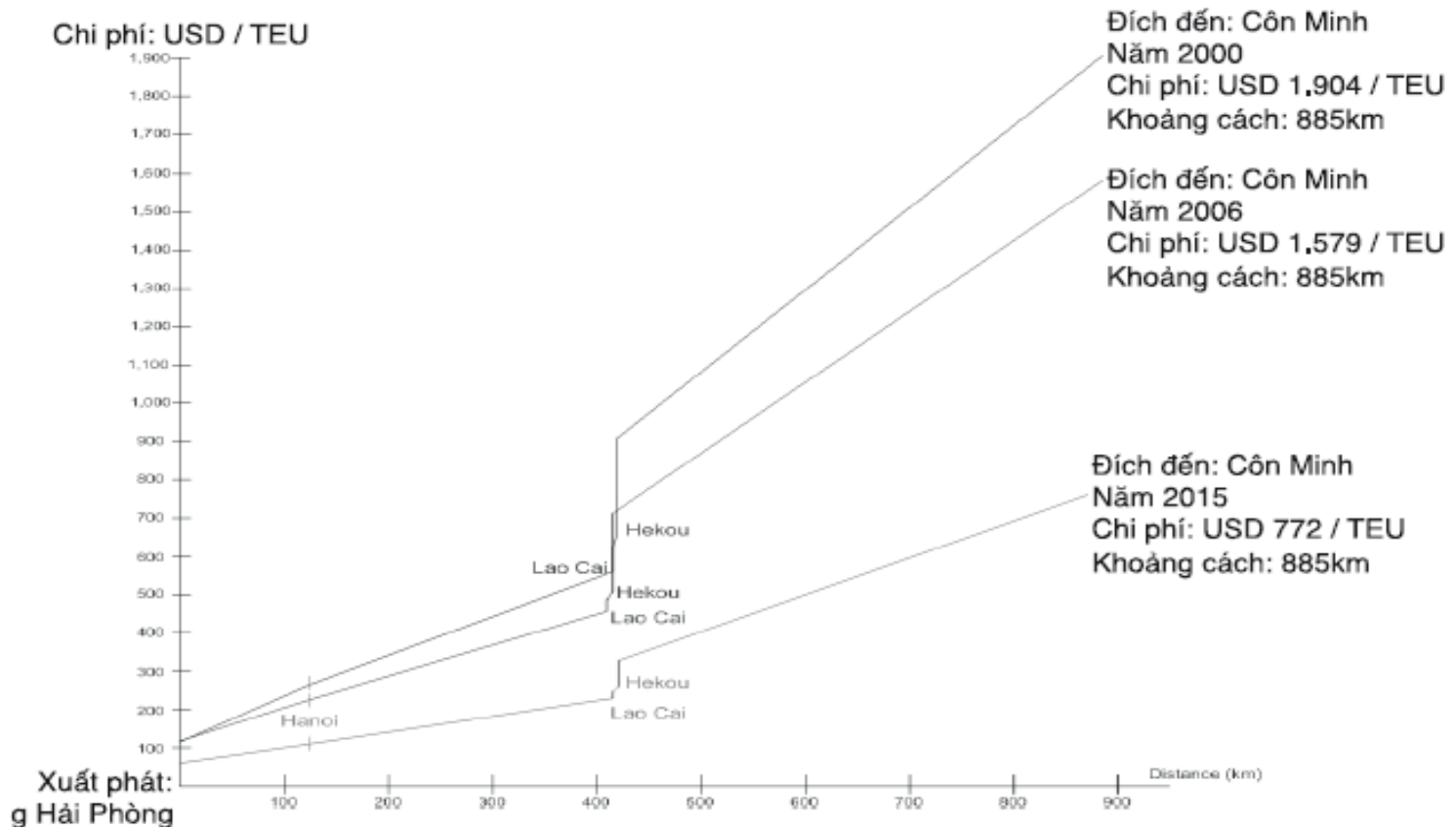


Các hành lang phát triển trong ASEAN (Ruth Banomyong 2015)

4 cấp độ phát triển kết nối hành lang kinh tế

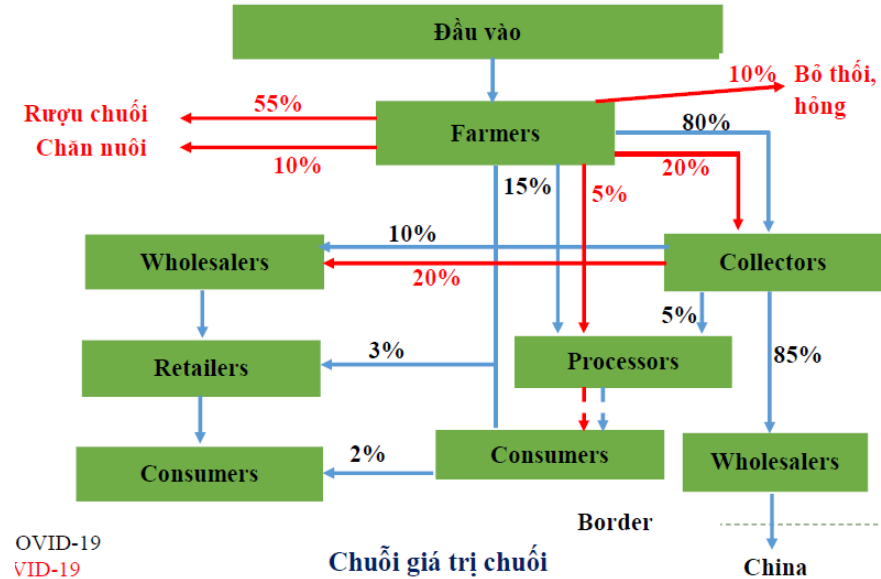
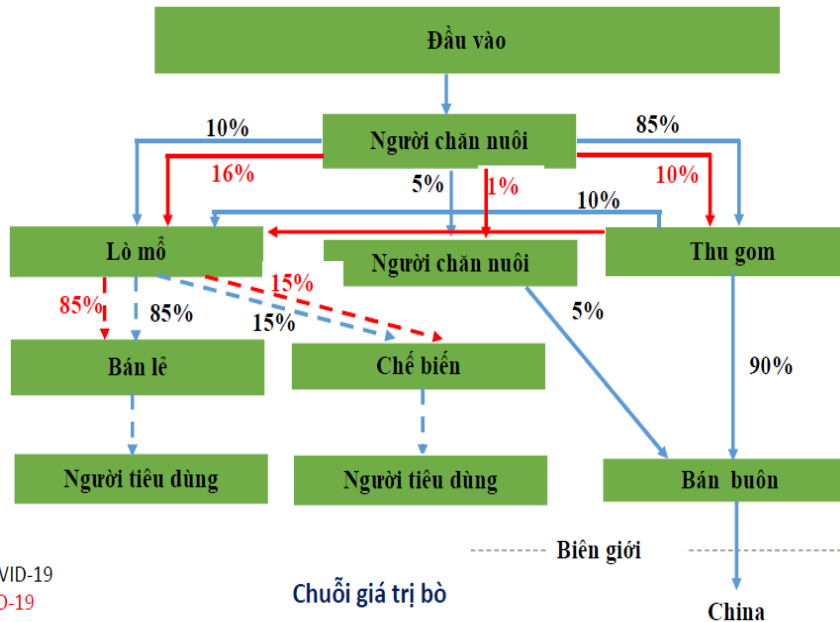
Cấp độ 1	Hành lang Giao thông	Hành lang kết nối thực thể một khu vực hoặc vùng.
Cấp độ 2	Hành lang đa phương tiện giao thông	Hành lang kết nối thực thể một khu vực hoặc vùng thông qua việc đưa vào những phương tiện vận tải khác nhau
Cấp độ 3	Hành lang Logistics	Hành lang không chỉ kết nối thực thể một khu vực hoặc vùng mà còn phối hợp hài hoà hành lang khung pháp lý và chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các luồng vận chuyển hiệu quả, lưu kho bãi con người và các thông tin liên quan.
Cấp độ 4	Hành lang Kinh tế	Hành lang có khả năng thu hút đầu tư và hình thành các hoạt động kinh tế tại các khu vực hoặc vùng chậm phát triển nhất. Điều kiện tiên quyết cần có ở cấp độ hành lang này là kết nối thực thể và tạo điều kiện thuận lợi về logistics

Lợi thế so sánh của tuyến cao tốc: Hải phòng – Hà nội – Lào cai



Chi phí Hải Phòng-Côn Minh: năm 2000, 2006, 2015 (Ruth Banomyong 2015)

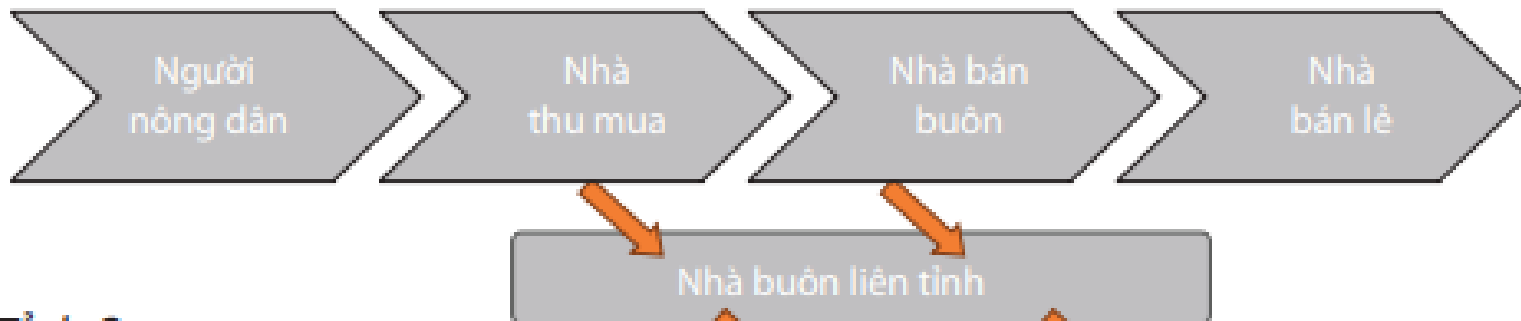
Tác động Covid-19 tới chuỗi cung ứng nông sản Cao Bằng, Bắc kạn



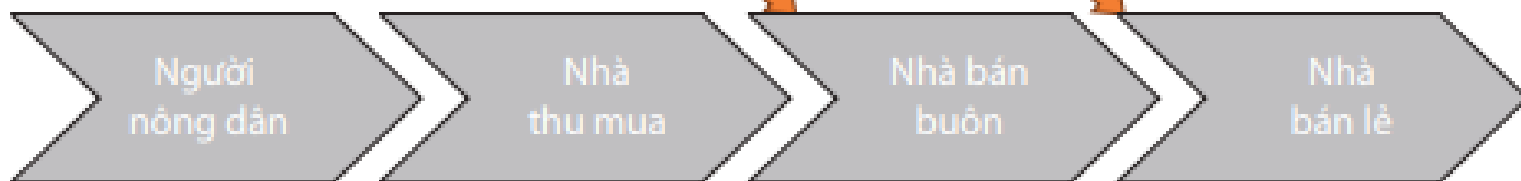
TS. Phạm Công Nghiệp, diễn đàn nông nghiệp Mùa Thu 2020

Kết nối chuỗi cung ứng liên tỉnh

Tình 1



Tình 2



Dale Yi và cộng sự (2016)

Thu hút doanh nghiệp đầu đàn chuỗi giá trị - TH Hòa Phát

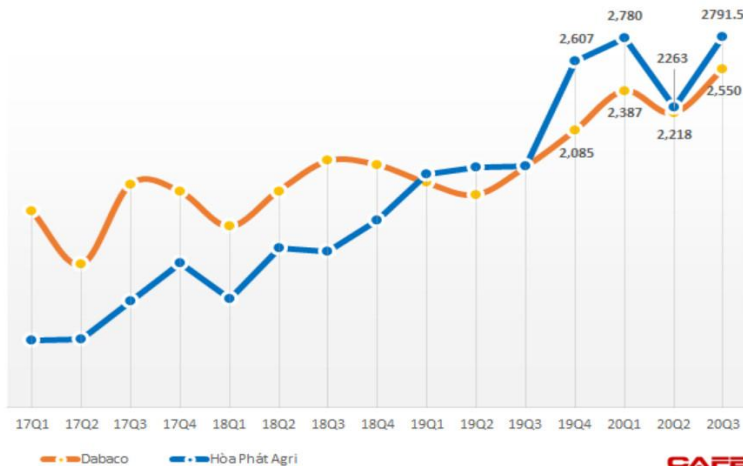
HPG TIN TỨC TÀI LIỆU QUẢN LÝ SỞ HỮU GD NỘI BỘ BÁO CÁO

DOANH THU	2017	2018	2019	2020
QUÝ 1	10,264.8 ↑ 43.7 %	13,001.0 ↑ 26.7 %	14,963.3 ↑ 15.1 %	19,232.7 ↑ 28.5 %
QUÝ 2	10,612.1 ↑ 31.9 %	14,260.9 ↑ 34.4 %	15,097.3 ↑ 5.9 %	20,422.2 ↑ 35.3 %
QUÝ 3	12,540.0 ↑ 54 %	14,188.3 ↑ 13.1 %	15,087.0 ↑ 6.3 %	24,685.6 ↑ 63.6 %
QUÝ 4	12,744.9 ↑ 28.1 %	14,386.2 ↑ 12.9 %	17,975.3 ↑ 24.9 %	
NĂM	46,161.7 ↑ 39 %	55,836.5 ↑ 21 %	63,658.2 ↑ 14 %	64,340.5*

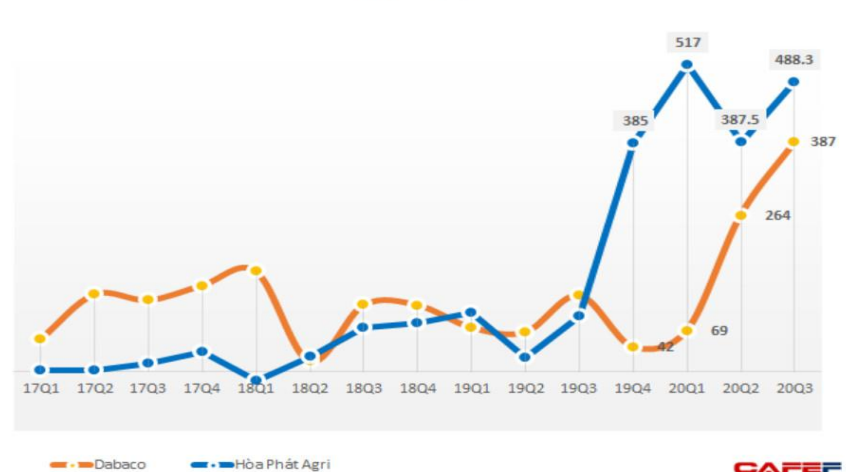
LỢI NHUẬN	2017	2018	2019	2020
QUÝ 1	1,934.2 ↑ 89.2 %	2,211.3 ↑ 14.3 %	1,800.8 ↓ -18.6 %	2,285.3 ↑ 26.9 %
QUÝ 2	1,537.8 ↓ -24.1 %	2,195.6 ↑ 42.8 %	2,035.2 ↓ -7.3 %	2,742.8 ↑ 34.8 %
QUÝ 3	2,139.0 ↑ 33.3 %	2,402.0 ↑ 12.3 %	1,754.8 ↓ -26.9 %	3,772.7 ↑ 115 %
QUÝ 4	2,395.7 ↑ 22.9 %	1,764.2 ↓ -26.4 %	1,917.0 ↑ 8.7 %	
NĂM	8,006.7 ↑ 21 %	8,573.0 ↑ 7 %	7,527.4 ↓ -12 %	8,800.8*

+ Thêm vào danh mục

Doanh thu
(Tỷ đồng)



Lợi nhuận trước thuế
(Tỷ đồng)



Kết nối chuỗi giá trị sinh thái – cộng đồng – sản phẩm bản địa



Hệ sinh thái bền vững



phát triển với cộng đồng



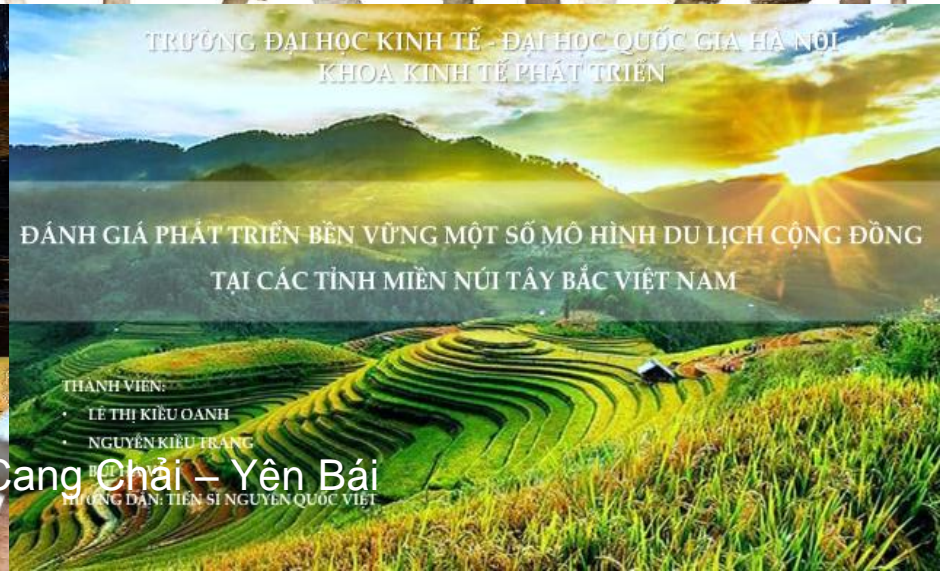
Sản phẩm: nấm Hương bản địa Lang Biang



Nấm Hương bản địa



Du lịch cộng đồng Mù Cang Chải – Yên Bái



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA KINH TẾ PHÁT TRIỂN

ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG MỘT SỐ MÔ HÌNH DU LỊCH CỘNG ĐỒNG
TẠI CÁC TỈNH MIỀN NÚI TÂY BẮC VIỆT NAM

THÀNH VIÊN:
• LÊ THỊ KIỀU OANH
• NGUYỄN KIỀU TRANG

HƯỚNG DẪN: TIẾN SĨ NGUYỄN QUỐC VIỆT

Kết luận và vài hàm ý

- Có nhiều tiềm năng và lợi thế so sánh vùng Tây bắc nếu nhìn từ góc độ địa kinh tế khu vực (ASEAN + TQ)
- Chiến lược phát triển lợi thế cạnh tranh phải khác biệt và phát huy **lợi thế so sánh động/tĩnh** giữa các ĐF trong vùng.
- Sự liên kết, phối hợp nội vùng và ngoại vùng để phát triển kinh tế theo hướng gắn kết **chuỗi giá trị vùng**. Cần quy hoạch và phát triển **có chọn lọc** các **chuỗi giá trị kết nối** các lĩnh vực/ngành KT làm “**bộ phóng**” cho toàn vùng.
- Chú trọng **quy hoạch không gian liên kết địa kinh tế** cho vùng, phát triển các cơ sở hạ tầng kết nối cứng và mềm, gắn các sản phẩm chủ lực với các giá trị văn hóa bản địa

Trân trọng cảm ơn!



VEPR

Thành viên



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ